VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 24/2019/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 12 năm 2019 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho một số nghề thuộc nhóm nghề công nghệ, kỹ thuật; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

(Tiếp theo Công báo số 411 + 412)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 25b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NƯỚC NGỌT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BLĐTBXH ngày 24/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Nuôi trồng thủy sản nước ngọt
Mã nghề: 6620304
Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2019

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động nghề Nuôi trồng thủy sản nước ngọt trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị nghề Nuôi trồng thủy sản nước ngọt trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư nghề Nuôi trồng thủy sản nước ngọt trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi trồng thủy sản nước ngọt trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi trồng thủy sản nước ngọt do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi trồng thủy sản nước ngọt trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi trồng thủy sản nước ngọt trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Nuôi trồng thủy sản nước ngọt trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi trồng thủy sản nước ngọt trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2.620 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Nuôi trồng thủy sản nước ngọt trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NƯỚC NGỌT

Mã nghề: 6620304

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	24,00
2	Định mức giờ dạy thực hành	98,89
II	**Định mức lao động gián tiếp**	24,58

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens; Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm	24,00
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	24,00
3	Đường truyền internet	Tốc độ thông dụng tại thời điểm lắp đặt	24,00
4	Hệ điều hành máy tính	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	24,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
5	Bộ phần mềm văn phòng	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	24,00
6	Bộ gõ Tiếng Việt	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	24,00
7	Loa không dây	Công suất: ≥ 30W; Loa đã tích hợp 04 hệ thống: thu sóng từ Micro cầm tay, giải mã (Tần số UHF-L) khuếch đại âm thanh, tắt mở tự động	24,00
8	Micro	Cùng tần số với loa không dây	24,00
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Băng ca	Chất liệu bằng vải	28,60
2	Bát nhựa	Chất liệu nhựa Dung tích ≥ 2 lít	30,72
3	Bể ấp	Kích thước: (4 ÷ 6) m x 1m x 1m	1,72
4	Bể cho tôm đẻ và ấp nở ấu trùng	Kích thước ≥ (2 x 3 x 0,7) (m)	1,83
5	Bể chứa	Kích thước: ≥ (2,5 x 5 x 2,2) m	12,28
6	Bể đẻ	Thể tích (12 ÷ 15) m^3, Chiều cao (1 ÷ 1,2) m	15,99
7	Bè nổi	Kích thước: dài (0,8 ÷ 1)m; rộng (0,3 ÷ 0,5) m; cao (0,03 ÷ 0,05)m	2,50
8	Bể nuôi nhỏ	Bể có diện tích (4 ÷ 6)m^2, sâu (0,5 ÷ 0,6) m	10,45
9	Bể nuôi ba ba giống 1 tháng tuổi	Kích thước: (4 ÷ 6) m^2, sâu (0,6 ÷ 0,8)m	6,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
10	Bể nuôi ếch bố mẹ, ếch thịt	Diện tích: (6 ÷ 10)m^2, độ sâu: (0,8 ÷ 1) m, trơn nhẵn	7,51
11	Bể nuôi ếch giống	Diện tích: (2 ÷ 4) m^2, độ sâu: (0,6 ÷ 0,8) m, trơn nhẵn	2,67
12	Bể nuôi sinh khối tảo	Bể tròn hoặc hình chữ nhật: (4 ÷ 6) m^2, sâu (0,4 ÷ 0,5) m	3,56
13	Bể tắm cá/tôm	Thể tích: (0,5 ÷ 1,0) m^3; chất liệu nhựa hoặc kim loại	4,76
14	Bể ương	Kích thước: (5 ÷ 8) m^3. Hình tròn hoặc chữ nhật	47,67
15	Bể ương ấu trùng	Kích thước: ≥ 1m^3	4,73
16	Bể ương giống đến 6 tháng tuổi	Kích thước: (10 ÷ 15) m^2, sâu (0,8 ÷ 1) m	7,50
17	Bể ương nòng nọc	Diện tích (5 ÷ 10) m^2, sâu (0,5 ÷ 0,7) m	1,17
18	Bếp đun	Loại thông dụng trên thị trường	4,17
19	Bình oxy	Dung tích ≥ 10 lít	26,65
20	Bộ Bình tam giác	Bằng thủy tinh chịu nhiệt	310,11
21	Bình tưới nước	Thể tích: ≥ 10 lít	4,00
22	Bình vây ấp trứng cá	Chất liệu trong suốt; thể tích ≥ 50 lít	26,65
23	Bộ bocan	Vật liệu trong suốt (nhựa, thủy tinh)	2,50
24	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	2,49

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
25	Bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	2,49
26	Bộ đồ cứu thương	Theo tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Y tế	2,49
27	Bộ dụng cụ giải phẫu	Vật liệu không gỉ	42,33
28	Bộ dụng cụ chứa mẫu	Vật liệu không gỉ	22,99
29	Bộ dụng cụ thu mẫu nước	Vật liệu không gỉ, thể tích (10 ÷ 20) lít, Vật liệu trong suốt bằng nhựa hoặc thủy tinh	34,30
30	Bộ dụng cụ cho ăn (cốc, lưới lọc, pipet..)	Loại thông dụng trên thị trường	17,33
31	Bộ dụng cụ thu mẫu đáy	Vật liệu không gỉ	35,98
32	Bộ vợt thu sinh vật phù du	Kích thước mắt lưới: ≤ 200µm	1,33
33	Bơm kim tiêm	Loại 5 ml	28,06
34	Buồng đếm sinh vật phù du	Thể tích tối thiểu 1ml	21,68
35	Bộ Buret	Bằng vật liệu chịu nhiệt và hóa chất	26,49
36	Cân đồng hồ	Cân được (5 ÷ 10)kg	111,38
37	Cân điện tử	Cân được: ≤ 1kg; Độ chính xác: ± 0,01 gram	17,68
38	Cân kỹ thuật	Độ chính xác: ± 0,01 gram	71,24
39	Cân phân tích	Độ chính xác: ± 0,001 gram	16,13
40	Chai	Vật liệu trong suốt (nhựa, thủy tinh)	250,29
41	Chậu/thùng đựng cá các loại	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	93,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
42	Chậu/thùng chứa tôm	Thể tích: (50 ÷ 100) lít; chất liệu nhựa hoặc kim loại	0,89
43	Bộ cốc đong	Bằng thủy tinh chịu nhiệt	361,13
44	Cối, chày	Chất liệu sứ	14,05
45	Cuốc, xẻng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	80,09
46	Đăng chắn cá	Bằng tre/lưới; có chiều dài 20m	1,39
47	Dao mổ	Vật liệu không gỉ	4,17
48	Đĩa Secchi (đĩa đo độ trong)	Vật liệu không thấm nước Đường kính đĩa: (20 ÷ 25) cm	45,03
49	Đũa khuấy	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt	8,83
50	Dụng cụ ấp trứng	Thể tích: ≥ 50 lít; chiều cao ≥ 40cm	4,00
51	Dụng cụ chứa trứng	Thể tích: (2 ÷ 10) lít	25,00
52	Dụng cụ đón ba ba	Thể tích: ≥ 10 lít	0,67
53	Dụng cụ nâng nhiệt	Công suất: ≥ 0,1kW	11,78
54	Dụng cụ thu mẫu đáy	Loại thông dụng trên thị trường	35,77
55	Dụng cụ thu mẫu nước theo tầng	Thể tích: (1 ÷ 2,5) lít	38,30
56	Gáo nhựa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,39
57	Gầu thu mẫu động vật đáy	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
58	Giá treo bình tam giác	Vật liệu không gỉ Loại để được: (20 ÷ 40) chiếc	2,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
59	Giá để ống nghiệm	Vật liệu không gỉ Để được: (10 ÷ 20) ống nghiệm	17,67
60	Giá để pipet	Vật liệu không gỉ; Loại để được (10 ÷ 20) pipet	17,67
61	Giá kẹp buret	Vật liệu không gỉ; Có chân đế	8,83
62	Giai ấp trứng	Kích thước: (90 x 50 x 25)cm, Kích thước mắt lưới (30 ÷ 40) mắt/cm^2	1,17
63	Giai chứa cá	Bằng cước, thể tích (1 ÷ 4) m^3, kích thước ≥ 40 mắt/cm^2	5,56
64	Giai nuôi cá bố mẹ	Thể tích: (40 ÷ 45) m^3, kích thước mắt lưới: xung quanh 2a = 4, đáy giai 40 mắt/cm^2	3,67
65	Giai nuôi ếch bố mẹ, ếch thịt	Diện tích: (2 ÷ 6) m^2, độ sâu: (1 ÷ 1,2) m Kích thước mắt lưới: 2a =10 ÷ 20mm	4,84
66	Giai nuôi ếch giống	Diện tích: (2 ÷ 4) m^2, độ sâu: (0,8 ÷ 1) m	2,67
67	Giai ương cá bột	Bằng cước, thể tích (1 ÷ 4) m^3, kích thước 40 mắt/cm^2	7,00
68	Hệ thống ống dẫn	Đường kính: ≥ φ48	0,61
69	Hệ thống sục khí	Công suất: ≥ 0,5kW	13,33
70	Kéo cong	Vật liệu không gỉ	4,17
71	Kéo thẳng	Vật liệu không gỉ	4,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
72	Kẹp ống nghiệm	Vật liệu không gỉ	17,67
73	Khay ấp trứng cá	Vật liệu không gỉ	0,61
74	Khay đựng	Vật liệu không gỉ	1,00
75	Khay đựng mẫu thủy sinh	Vật liệu không gỉ	2,67
76	Khay đựng thức ăn	Vật liệu không gỉ	31,50
77	Khay hấp	Vật liệu chịu nhiệt Đường kính: 15 ÷ 20cm	4,17
78	Kính hiển vi	Độ phóng đại: ≥ 100X	69,44
79	Kính hiển vi có gắn camera	- Độ phóng đại ≥ 1000X - Có camera - Độ phân giải camera: ≥ 5 Mpixels	5,34
80	Kính giải phẫu	Độ phóng đại: ≥ 100X	5,34
81	Kính lúp cầm tay	Độ phóng đại ≥ 10X	54,48
82	Lồ	Đường kính (30 ÷ 50) cm, sâu ≥ 60cm	21,00
83	Lọ đựng mẫu thủy sinh	Vật liệu trong suốt (nhựa, thủy tinh)	2,67
84	Lồng nuôi cá	Kích thước mắt lưới: 2a = (10 ÷ 20)mm. Thể tích: ≥ 1 m^3	3,33
85	Lưới kéo cá bố mẹ	Chiều dài (40 ÷ 50) m, kích thước mắt lưới 2a = (20 ÷ 30)mm	5,69
86	Lưới thu cá giống	Chiều dài (25 ÷ 30) m, kích thước 2a= (4 ÷ 10)mm	8,54
87	Lưới mắt nhỏ	Mắt lưới 0,1 cm^2	2,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
88	Lưới quây	Có chiều dài 100m	1,66
89	Lưới vét đáy	Chiều dài: (70 ÷ 100) m; Kích thước mắt lưới: 2a= (20 ÷ 30)mm	2,32
90	Máy bơm nước	Công suất ≥ 0,75kw	49,91
91	Máy cất nước 2 lần	Công suất: ≥ 4 lít/giờ	2,66
92	Máy định vị (GPS cầm tay)	- Độ chính xác vị trí: (1 ÷ 5) m - Độ chính xác: ≤ 0,05m/giây	4,69
93	Máy đo H_2S và NH_3 cầm tay	Thang đo NH_4^+: từ 0,05mg/l ÷ 10mg/l; Thang đo S_2^-: từ 0,005mg/l ÷ 10mg/l	12,06
94	Máy đo lưu tốc dòng nước	Loại thông thường trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,16
95	Máy đo oxy cầm tay	- Thang đo: (0,0 ÷ 20) mg/l - Độ chính xác: ± 0,2 mg/l	56,32
96	Máy đo pH cầm tay	Khoảng đo: 0 ÷ 14 Độ chính xác: ± 0,01 pH	58,59
97	Máy ép viên	Năng suất ép ≥ 10kg/h	4,50
98	Máy hút bùn	Năng suất: ≥ 10m^3/giờ	5,51
99	Máy nghiền thức ăn	Năng suất: ≥ 10kg/giờ	4,50
100	Máy sấy, làm mát	Độ ẩm sau sấy, làm mát: ≤ 10%	4,50
101	Máy sục khí	Công suất: (0,75 ÷ 2) kW	36,14
102	Máy thái thức ăn xanh	- Năng suất (10 ÷ 20)kg/giờ - Kích thước lát rau: (1 ÷ 3) cm	2,44
103	Máy trộn thức ăn	Công suất: ≥ 1,5kW	4,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
104	Máy xay	Năng suất (5 ÷ 10)kg/giờ	11,95
105	Máy xay sinh tố	Dung tích: ≥ 2lít	5,00
106	Nhiệt kế thủy ngân	Loại thông dụng trên thị trường	78,38
107	Nồi hấp	Vật liệu chịu nhiệt	7,11
108	Nồi hấp tiệt trùng	Áp suất: ≥ 0,27Mpa Nhiệt độ tiệt trùng: (40 - 140)°C	2,94
109	Ống nghiệm	Bằng thủy tinh, chịu nhiệt	265,00
110	Ống xiphon	Vật liệu nhựa Chiều dài >5m Đường kính ống: ≥ 21mm	48,55
111	Panh cong	Vật liệu không gỉ; Dài: (15 ÷ 24) cm	4,17
112	Pank thẳng	Vật liệu không gỉ; Dài: (15 ÷ 24) cm	6,84
113	Pipet các loại	Vật liệu thủy tinh trong suốt	41,01
114	Que thăm trứng	- Dài: 300mm - Đường kính: (2,5 ÷ 3)mm	14,05
115	Sàng ăn	Kích thước: (60 x 60) cm	0,56
116	Sàng lọc mẫu động vật đáy	Vật liệu không gỉ. Mắt sàng: 0,5 ÷ 5mm	1,33
117	Sào dài	Chiều dài: ≥ 6m	0,33
118	Thiết bị làm lạnh	Công suất: ≥ 2,5kw	5,00
119	Thùng	Thể tích: ≥ 50 lít	27,51
120	Thước cứng	Chất liệu gỗ hoặc nhôm	23,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
121	Thước dây	Chiều dài thước ≥ 5m	23,77
122	Thước đo kỹ thuật	Vật liệu không gỉ. Độ chính xác ≤ (±) 0,001mm	5,00
123	Thuyền	Tải trọng: ≥ 500kg	1,16
124	Tủ lạnh	Dung tích: ≥ 200 lít	8,71
125	Tủ sấy	Dung tích ≥ 100 lít Nhiệt độ buồng sấy: ≥ 100°C	2,94
126	Túi lọc nước	Kích thước: (0,3 x 0,9) m Vật liệu: sợi Polyester	35,55
127	Túi lưới mắt lớn	Kích cỡ: (0,1 x 0,8) m Mắt lưới: 2a = (10 ÷ 20)mm	1,67
128	Túi lưới mắt nhỏ	Kích cỡ tối thiểu: (0,5 x 0,8) m Mắt lưới: 2a = (10 ÷ 20)mm	1,67
129	Vòi phun	Đường kính: ≥ φ27	0,81
130	Vợt	Đường kính (30 ÷ 40) cm, sâu 30cm. kích thước mắt lưới gas 60 (60 mắt/cm^2)	56,65
131	Vợt mau	Đường kính (30 ÷ 40) cm, sâu 30cm. kích thước mắt lưới gas 60 (60 mắt/cm^2)	7,00
132	Vợt thu trứng	Đường kính: (0,5 ÷ 1,0) m, kích thước mắt lưới: (60 ÷ 80) mắt/cm^2	1,67
133	Vợt thu sinh vật phù du	Mắt lưới nhỏ hơn 200 µm	5,34
134	Vợt thu tôm ấu trùng	Đường kính (30 ÷ 40) cm, sâu 30cm. Kích thước mắt lưới 60 mắt/cm^2	13,34

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
135	Vợt thu tôm bố mẹ	Đường kính (30 ÷ 40)cm, sâu 40cm. Kích thước mắt lưới 2a = 10mm	3,33
136	Vợt thu tôm giống	Đường kính (30 ÷ 40) cm, sâu 40cm. Kích thước mắt lưới: 40mắt/cm^2	4,66
137	Vợt thưa	Đường kính (30 ÷ 40) cm, sâu 40cm. Kích thước mắt lưới 2a = 10mm	5,16
138	Vợt vớt ấu trùng	Chất liệu vải mỏng	3,33
139	Xẻng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	69,00
140	Xô/chậu	Chất liệu bằng nhựa	109,38

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Ấu trùng tôm	Vạn	Khỏe mạnh	0,28
2	Ba ba bố mẹ	Cặp	Trọng lượng ≥ 1,5kg	1,11
3	Ba ba giống	Cặp	Khỏe mạnh	2,78
4	Ba ba mới nở	Cặp	Khỏe mạnh	3,89
5	Ba ba thành thục	Cặp	Thành thục	1,67
6	Bèo tây	m^2	Đảm bảo tiêu chuẩn	0,17
7	Bột cá	Kg	Bột mịn	3,06
8	Bột sắn	Kg	Bột mịn	9,44
9	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	24,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
10	Bút chì	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
11	Cá Bống tượng	Cặp	Trọng lượng ≥ 1,5kg, thành thục	0,67
12	Cá bột cá Bống tượng	Nghìn	Mới nở, khỏe mạnh	0,50
13	Cá Bống tượng hương	Nghìn	Mới nở, khỏe mạnh	0,60
14	Cá bột cá Chép	Vạn	Mới nở, khỏe mạnh	0,56
15	Cá bột cá Lăng	Vạn	Mới nở, khỏe mạnh	0,56
16	Cá bột cá mè	Vạn	Mới nở, khỏe mạnh	0,01
17	Cá bột cá Trắm	Vạn	Mới nở, khỏe mạnh	0,56
18	Cá bột cá trôi	Vạn	Mới nở, khỏe mạnh	0,56
19	Cá bột cá thát lát	Nghìn	Mới nở, khỏe mạnh	0,56
20	Cá bột cá trê	Vạn	Mới nở, khỏe mạnh	0,56
21	Cá bột cá tra	Vạn	Mới nở, khỏe mạnh	0,04
22	Cá bột cá rô phi	Vạn	Mới nở, khỏe mạnh	0,09
23	Cá chạch	Kg	Cá còn sống, không bị biến dạng	0,06
24	Cá chép	Kg	Trọng lượng ≥ 1kg, thành thục	0,33
25	Cá chuối	Kg	Cá còn sống, không bị biến dạng	6,88
26	Cá giống	Con	Cá giống khỏe mạnh, không dị hình, có trọng lượng (5 ÷ 15) g/con	101,00
27	Cá hương cá bống tượng	Nghìn	Mới nở, khỏe mạnh	0,06
28	Cá hương cá Chép	Vạn	Mới nở, khỏe mạnh	0,06
29	Cá hương cá lăng	Nghìn	Mới nở, khỏe mạnh	0,17
30	Cá hương cá Mè	Vạn	Mới nở, khỏe mạnh	0,06
31	Cá hương cá rô phi	Vạn	Mới nở, khỏe mạnh	0,06

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
32	Cá hương cá thát lát	Nghìn	Mới nở, khỏe mạnh	0,06
33	Cá hương cá trắm	Vạn	Mới nở, khỏe mạnh	0,06
34	Cá hương cá tra	Vạn	Mới nở, khỏe mạnh	0,06
35	Cá hương cá trê	Vạn	Mới nở, khỏe mạnh	0,04
36	Cá hương cá trôi	Vạn	Khỏe mạnh, không dị hình, dị tật	0,06
37	Cá Lăng	Kg	Trọng lượng ≥ 1,5kg/con	0,50
38	Cá mè	Kg	Trọng lượng ≥ 1,5kg, thành thục	1,17
39	Cá Rô phi	Kg	Trọng lượng ≥ 0,7kg, thành thục không dị hình	4,00
40	Cá tạp	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	14,11
41	Cá thát lát	Kg	Trọng lượng ≥ 0,7kg, thành thục	0,67
42	Cá thát lát hương	Nghìn	Khỏe mạnh	0,06
43	Cá tra	Kg	Trọng lượng ≥ 1,2kg, thành thục	0,67
44	Cá tra bột	Vạn	Mới nở, khỏe mạnh	0,09
45	Cá Trắm cỏ	Kg	Trọng lượng ≥ 1kg, thành thục	6,44
46	Cá Trắm bột	Vạn	Mới nở, khỏe mạnh	0,56
47	Cá Trắm hương	Vạn	Mới nở, khỏe mạnh	0,06
48	Cá Trê	Kg	Trọng lượng ≥ 1kg, thành thục	3,11
49	Cá Trê bột	Vạn	Mới nở, khỏe mạnh	0,04
50	Cá Trôi	Kg	Trọng lượng ≥ 1,5kg, thành thục	1,61
51	Cá Trôi bột	Vạn	Khỏe mạnh	0,11
52	Cá Trôi giống	Kg	Khỏe mạnh, không dị hình, dị tật; có trọng lượng (5 ÷ 15)g	2,22
53	Cá Trôi hương	Vạn	Khỏe mạnh, không dị hình, dị tật; có trọng lượng (5 ÷ 15)g	0,02

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
54	Cá Trôi thương phẩm	Kg	Khỏe mạnh, không dị hình, dị tật; có trọng lượng (5 ÷ 15) g	3,33
55	Cá/tôm bệnh	Kg	Có biểu hiện mắc bệnh	0,56
56	Cám cá nổi	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,89
57	Cám gạo	Kg	Bột mịn	2,78
58	Cám ngô	Kg	Bột mịn	2,22
59	Cây giống cỏ Voi	Cây	Đảm bảo chất lượng	40
60	Cây giống cỏ Ghi nê	Cây	Đảm bảo chất lượng	10
61	Clorin	Lít	Đảm bảo chất lượng	2,22
62	Cồn 90^0	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	50,00
63	Cồn 70^0	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	55,56
64	Dầu ăn	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	21,67
65	Dầu gan mực	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,67
66	Đinh Ghim	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,11
67	Đỗ tương	Kg	Bột mịn	1,11
68	Ếch bố mẹ	Cặp	Đã thành thục	1,67
69	Ếch giống	Vạn	Khỏe mạnh, không bị dị hình, dị tật	0,01
70	Ếch mới nở	Vạn	Khỏe mạnh, không bị dị hình, dị tật	0,06

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
71	Ếch thành thục	Cặp	Thành thục	1,67
72	Formaline	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
73	Dung dịch formol 10%	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,03
74	Găng tay bảo hộ	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,00
75	Găng tay cao su	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,00
76	Giấy A4	Gam	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,11
77	Hạt giống cỏ Ghi nê	Gói	Đảm bảo chất lượng tốt	0,11
78	HCG	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,16
79	Hóa chất sát trùng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,83
80	Hóa chất tạo môi trường nuôi	Hộp	Hóa chất chuyên dùng cho gây nuôi tảo	0,12
81	Khẩu trang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,00
82	Khoáng và vitamin các loại	Gam	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	639,44
83	Lamen	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	36,00
84	Lam kính	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	36,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
85	LRHa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,18
86	MS 222	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,66
87	MT testosterone	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,11
88	Muối ăn	Kg	Không bị lẫn tạp chất	0,11
89	Bộ quần áo bảo hộ	Bộ	Đúng tiêu chuẩn	1,00
90	Não cá	Chiếc	Đảm bảo chất lượng	3,33
91	Nguồn moina giống	Giống	Giống thuần	0,11
92	Nguồn tảo giống	Túi	Giống thuần: 2 giống	0,22
93	Nước dứa	Lít	Đảm bảo chất lượng	0,34
94	Nước sạch	m^3	Nước sạch sinh hoạt	0,33
95	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,80
96	Phân chuồng	Kg	Phân lợn, gà	157,78
97	Phân đạm	Kg	Nitơ	2,40
98	Phân xanh	Kg	Thực vật không độc	156,22
99	Phân vi sinh	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,56
100	Phèn xanh	Gam	Không bị lẫn tạp chất	1,11
101	Pin	Viên	Điện thế: ≤ 9V	30,37
102	Quần áo lội nước	Bộ	Đảm bảo tiêu chuẩn an toàn lao động	4,00
103	Sulfamid	Gam	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
104	Thức ăn công nghiệp	Kg	Cỡ nhỏ	23,05
105	Thức ăn nhân tạo	Kg	Đảm bảo chất lượng	107,22
106	Thức ăn tươi sống	Kg	Đảm bảo chất lượng	44,44
107	Thức ăn xanh	Kg	Còn tươi	5,56
108	Thức ăn viên	Kg	Đảm bảo chất lượng	22,89
109	Thuốc kháng sinh	Gam	Trong danh mục được phép sử dụng	0,56
110	Thuốc trị KST	Lít	Trong danh mục được phép sử dụng	0,06
111	Thuốc thảo dược	Gam	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,00
112	Tinh bột	Kg	Cám gạo, ngô, đỗ tương	16,67
113	Tôm bố mẹ	Cặp	Thành thục	2,78
114	Tôm bột	Vạn	Khỏe mạnh	3,00
115	Tôm càng xanh ôm trứng	Cặp	Thành thục	2,78
116	Tôm giống	Con	Khỏe mạnh, không dị hình, dị tật; có trọng lượng (5 ÷ 15)g	100,00
117	Tre	Cây	Dài > 2m	0,22
118	Trứng cá bống tượng	Vạn	Trứng đã thụ tinh	0,11
119	Trứng cá Chép thụ tinh	Vạn	Trứng đã thụ tinh	0,06
120	Trứng cá lăng	Vạn	Trứng đã thụ tinh	0,01
121	Trứng cá rô phi	Vạn	Trứng đã thụ tinh	0,11
122	Trứng cá tra	Vạn	Trứng đã thụ tinh	0,06

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
123	Trứng cá trắm cỏ thụ tinh	Vạn	Trứng đã thụ tinh	1,00
124	Trứng cá trê thụ tinh	Vạn	Trứng đã thụ tinh	1,00
125	Trứng cá trôi thụ tinh	Vạn	Trứng đã thụ tinh	1,00
126	Trứng Mè thụ tinh	Vạn	Trứng đã thụ tinh	1,00
127	Trứng thát lát	Vạn	Trứng đã thụ tinh	0,01
128	Túi nilon	Chiếc	Thể tích ≥ 10 lít	11
129	Vôi bột	Kg	Dạng bột mịn	112,89

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 26a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NƯỚC MẶN, NƯỚC LỢ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ

Mã nghề: 5620305

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2019

MỤC LỤC

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ trình độ trung cấp

Kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ trình độ trung cấp bao gồm 04 phần: phần thuyết minh và 03 định mức thành phần.

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết ban đầu phục vụ đào tạo một kỹ năng, lớp học hay khóa học;

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Làm căn cứ để xác định chi phí trong đào tạo nghề Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ trình độ trung cấp.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

- Thúc đẩy xã hội hóa, tạo môi trường hoạt động bình đẳng giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và ngoài công lập.

2. Định mức này được áp dụng đối với cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức đào tạo nghề Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ trình độ trung cấp với quy định về điều kiện lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên; lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên; thời gian đào tạo để tính định mức kinh tế - kỹ thuật này là 1560 giờ; định mức này chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ trình độ cao đẳng với các điều kiện khác quy định tại khoản 2 mục này, các cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục nghề nghiệp vận dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện tổ chức đào tạo để cụ thể hóa hoặc đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NƯỚC MẶN, NƯỚC LỢ

Mã nghề: 5620305

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp (giờ)**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	10,02
2	Định mức giờ dạy thực hành	66,10
II	**Định mức lao động gián tiếp (giờ)**	**15,22**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,84
2	Máy chiếu (Projecter)	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu ≥ 1,8m x1,8m	8,94
3	Máy in	In đen trắng, khổ giấy A4	6,65
4	Micro	Thông số kỹ thuật thông dụng	0,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Thiết bị bảo hộ lao động trên biển, bao gồm: - Áo phao - Phao cứu sinh	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị bảo hộ lao động	30,23
2	Bảo hộ lao động, bao gồm: - Ủng - Găng tay - Mũ - Áo phao - Quần áo lội nước	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị bảo hộ lao động	690,20
3	Thiết bị thu mẫu nước	- Thể tích: (1,0 ÷ 2,5) lít - Vật liệu bình mẫu: trong suốt - Chiều dài dây lấy mẫu: ≥ 10 m	17,50
4	Bình tam giác gồm các loại: - Loại 50ml - Loại 100ml - Loại 250ml - Loại 500ml	Vật liệu: Thủy tinh trong suốt, chia vạch rõ ràng	70,16
5	Bô can	Vật liệu trong suốt - Bô can loại kích thước (10 x 20)cm - Bô can loại kích thước (15 x 25)cm - Bô can kích thước (15 x 35)cm	19,67
6	Bộ dụng cụ chứa nước	Loại thông dụng trên thị trường	261,31
7	Bộ dụng cụ thu thực vật phù du	Kích thước mắt lưới: (20 ÷ 25)µm	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Dụng cụ thu mẫu đáy	- Gầu thu mẫu đáy: Vật liệu không gỉ; Kích cỡ hộp: ≥ (220 × 220 × 220)mm - Sàng lọc mẫu động vật đáy: Vật liệu không gỉ; Mắt sàng: (0,5 ÷ 5)mm - Khay đựng mẫu: Vật liệu không gỉ	4,00
9	Lọ đựng mẫu	Loại thông dụng trên thị trường	140,00
10	Bình tia nhựa	Chia vạch định lượng, vật liệu nhựa, thể tích ≤ 500ml	39,67
11	Kính hiển vi	Độ phóng đại 40x, 100x, 400x và 1000x ứng với thị kính 10x	83,38
12	Kính hiển vi có gắn Camera	- Độ phóng đại 40x, 100x, 400x và 1000x ứng với thị kính 10x - Độ phân giả ảnh chụp: ≥ 10 Mega Pixel, truyền hình trực tiếp từ kính ra màn hình lưu trữ qua thẻ nhớ	14,27
13	Kính hiển vi hiện trường	- Độ phóng đại tối đa: 400x - Thị Kính 10X	1,33
14	Kính hiển vi soi nổi	Zoom điều chỉnh liên tục từ 0,67x và 4,5x. Thị kính 10x	18,50
15	Kính lúp cầm tay	Độ phóng đại 10X	45,27
16	Kính lúp để bàn có đèn	Độ phóng đại: tròng lớn 5X/tròng nhỏ 8X; có thể điều chỉnh khoảng cách linh hoạt	15,50
17	Lò vi sóng	Công suất ≥ 800W	2,49

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Nồi hấp tiệt trùng	- Nhiệt độ: (40 ÷ 140)^{o}C - Bộ phận xả: cảm biến nhiệt, valve từ - Thể tích ≥ 25 lít	3,27
19	Máy cất nước hai lần	- Công suất nước ra: ≥ 4 lít/giờ - Chất lượng nước đầu ra: + Độ pH: 6,0 ÷ 7,0 + Độ dẫn điện: ≤ 1,5mS/cm	4,43
20	Tủ cấy vi sinh	- Hiệu suất màng lọc HEPA > 99% - Tuần hoàn khí 30/70 - Đèn chiếu sáng ≥ 1200 Ansilumnent - Độ ồn: ≤ 60 dBA	2,49
21	Tủ lạnh	- Dung tích: ≥ 250lít - Nhiệt độ ngăn đông ≤ 6^{o}C - Không đóng tuyết	5,21
22	Tủ sấy	- Nhiệt độ: (50 ÷ 300)^{o}C - Độ giao động: ≤ 2^{o}C - Hệ số tính đồng đều của độ ẩm: ≤ ± 2,5%	2,49
23	Máy so màu quang phổ	Có đầy đủ các bước sóng từ 190nm ÷ 1100 nm	17,50
24	Bộ đồ giải phẫu gồm các loại: - Kéo thẳng - Kéo cong - Dao - Panh, khay	Vật liệu không gỉ	96,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
25	Thước đo kỹ thuật	Có độ chính xác ± 0,001; vật liệu không gỉ	105,57
26	Bộ buồng đếm sinh vật phù du: - Buồng đếm động vật phù du - Buồng đếm thực vật phù du	Thể tích 1ml, ô 1 x 1 có thể tích 1µl	38,9
27	Buret	- Vật liệu thủy tinh trong suốt, van nhựa - Loại 25ml	35,00
28	Đèn cồn	- Vật liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 100ml	28,00
29	Đĩa petri	Thủy tinh trong suốt	40,00
30	Bộ cân	Tiêu chuẩn đo lường Việt Nam	95,30
	Cân phân tích	- Phạm vi cân: đến 210g - Bước nhảy: 0,0001g - Sai số: ≤ ± 0,0001g - Chức năng: trừ bì, tự động tắt khi không sử dụng	
	Cân điện tử	- Phạm vi đo: đến 1000g - Bước nhảy: 0,1g - Sai số: ≤ ± 0,1g - Chức năng: trừ bì, tự động tắt khi không sử dụng	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	Cân đĩa (5kg)	- Phạm vi cân đến 5kg - Giá trị độ chia 20g - Sai số: ≤ ± 30g	
	Cân bàn điện tử	- Phạm vi cân ≥ 100kg - Bước nhảy: 20g - Sai số : ≤ ± 50g	
31	Lọ chỉ thị	Loại thông dụng	140,00
32	Bộ Micro pipet gồm: - Loại (0,1 ÷ 2)µl - Loại (1 ÷ 10)µl - Loại (10 ÷ 100)µl - Loại (20 ÷ 200)µl - Loại (100 ÷ 1000)µl	Độ chính xác (%): ≤ 2,5/0,8	35,00
33	Bộ ống đong, gồm các loại: - Loại 25ml - Loại 50ml - Loại 100ml - Loại 250ml - Loại 500ml	Vật liệu thủy tinh, có chia vạch	35,00
34	Bộ bình định mức gồm các loại: - Loại 50ml - Loại 100ml - Loại 500ml - Loại 1000ml	Vật liệu thủy tinh trong suốt, nút mài	35,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
35	Bộ cốc thủy tinh gồm các loại: - Loại 50ml - Loại 100ml - Loại 250ml - Loại 500ml - Loại 1000ml	Chia vạch định lượng; vật liệu thủy tinh chịu nhiệt, trong suốt	70,00
36	Giá pipet	Vật liệu nhựa, số chỗ ≥ 30	35,00
37	Bộ Pipet thủy tinh gồm các loại: - Loại1ml - Loại 2ml - Loại 5ml - Loại 10ml - Loại 20ml	Vật liệu thủy tinh trong suốt, chia vạch định lượng	70,00
38	Quả bóp cao su	Loại thông dụng trên thị trường	70,00
39	Bộ phễu thủy tinh - Loại 60mm - Loại 100mm	Loại thông dụng trên thị trường	70,00
40	Đũa thủy tinh	Vật liệu thủy tinh, dài 30cm	70,00
41	Máy đo đa chỉ tiêu	- Chiều dài dây nối điện cực ≥ 1m - Đo các chỉ tiêu pH, nhiệt độ, độ dẫn điện, độ đục, độ mặn, cài đặt ngày giờ	37,47
42	Máy đo ô xy cầm tay	Độ chính xác: ≤ (±) 0,1	78,42
43	Máy đo pH cầm tay	Thang đo pH: từ ≤ 2,0 đến ≥ 12	80,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
44	Máy đo pH đất	- Thang đo từ: ≤ 3 đến ≥ 8 - Độ phân giải: ≤ 0,2	20,00
45	Đĩa secchi	- Thang đo từ: ≤ 3 đến ≥ 8 - Độ phân giải: ≤ 0,2	45,66
46	Khúc xạ kế	Thang đo độ mặn từ 0 đến ≥ 160‰	108,71
47	Nhiệt kế	Thang đo: từ 0^oC đến 100^oC	100,61
48	Máy bơm áp lực cao	- Máy chịu mặn - Công suất ≥ 2,2kW - Lưu lượng ≥ 18 lít/phút	10,78
49	Máy bơm nước	- Máy chịu mặn - Công suất ≥ 2,2kw - Lưu lượng ≥ 30 m^3/giờ	19,20
50	Máy hút bùn	- Công suất ≤ 2,2kW - Lưu lượng ≥ 20 m^3/giờ	0,83
51	Máy quạt nước	- Giàn quạt (4 ÷ 6) cánh, cánh nhựa hoặc inox - Động cơ 3 pha (1,5 ÷ 2,2)kW	9,54
52	Heater nâng nhiệt	Công suất ≤ 1,5kW	2,45
53	Máy sục khí chạy điện lưới	Công suất ≤ 0,75 kW/giờ	30,06
54	Máy xay sinh tố	- Công suất: ≤ 500W - Dung tích: ≤ 1,75 lít	0,61
55	Máy xay thức ăn	- Công suất: ≥ 2,2kw/giờ - Kích thước mắt sàng (6 ÷ 8)mm	6,05
56	Máy cho cá thương phẩm ăn	- Công suất: ≤ 0,75kW khoảng cách phun: (0 ÷ 20)m; tỷ lệ vỡ hạt:	1,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		3% (hạt ≤5mm) - Công suất phun: (100 ÷ 300)g/giây	
57	Máy cho tôm ăn	- Công suất ≤ 0,5 kw - Dung tích chứa thức ăn (35 ÷ 50)kg - Bán kính phun (5 ÷ 10)m	4,66
58	Máy chế biến thức ăn nhân tạo	- Công suất động cơ: 1,5kW - Chất liệu thùng băm	1,22
59	Hệ thống bể	Vật liệu: loại composit, xi măng hoặc HDPE - Bể chứa: (10 ÷ 20)m^3 - Bể lọc: ≥ 1m^3 - Bể đẻ: ≥ 1m^3 - Bể ấp Artemia: 50L ÷ 100L - Bể ương ấu trùng: (4 ÷ 6)m^3 - Bể nuôi sinh khối tảo: (1 ÷ 3)m^3 - Bể nuôi sinh khối động vật phù du: (2 ÷ 4)m^3 - Bể tách, ấp trứng: (500 ÷ 1000) lít - Bể ương ấu trùng: (10 ÷ 15)m^3	49,46
60	Bộ dụng cụ hỗ trợ kích thích sinh sản	- Chày, cối: thể tích 200ml - Ống thăm trứng: Vật liệu nhựa, đường kính (0,8 ÷ 1)mm; dài (25 ÷ 30)cm. - Xi lanh thể tích (6 ÷ 12)ml	3,50
61	Chài tôm	Kích thước ≥ 3m^2, mắt lưới 2a = 2mm	4,73

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
62	Chài cá	Kích thước 16 m^3, 2a = 10mm	4,73
63	Rổ lọc phân cỡ cá, bao gồm: - Cỡ số 2 - Cỡ số 3 - Cỡ số 4 - Cỡ số 5 - Cỡ số 6 - Cỡ số 7 - Cỡ số 8 - Cỡ số 9	Vật liệu không gỉ, mắt rổ đều nhau, phù hợp cỡ cá	8,54
64	Bộ vợt thu trứng và ấu trùng	Kích thước mắt lưới phù hợp đối tượng	35,99
65	Bộ lồng lưới	Kích thước mắt lưới (2a) phù hợp giai đoạn. - Kích thước lồng: 2 x 3 x 2,5m; 3 x 3 x 2,5m. - Lồng lưới giai đoạn cá (3 ÷ ≤ 10)cm: 2a = 0,5cm. - Lồng lưới giai đoạn cá (10 ÷ 15)cm: 2a = 1,5cm. - Lồng lưới giai đoạn cá (15 ÷ 20)cm: 2a = 2,0cm - Lồng lưới giai đoạn cá (20 ÷ 30)cm: 2a = 3,0cm - Lồng lưới giai đoạn cá > 30cm: 2a = 5,0cm	8,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
66	Bộ lưới kéo thu cá	- Lưới kéo cá hương: Kích thước dài (70 ÷ 100)m; mắt lưới 40 mắt/cm^2 - Lưới kéo cá giống: Kích thước dài (70 ÷ 100)m; mắt lưới a4 ÷ a5. - Lưới kéo cá thương phẩm: kích thước dài (70 ÷ 100) m, mắt lưới 2a = (2 ÷ 3)cm	9,66
67	Bộ lưới lọc tảo	Kích thước (5; 20; 60; 80) µm	5,61
68	Bộ lưới thu tôm	Kích thước mắt lưới phù hợp giai đoạn	1,17
69	Dụng cụ thu hoạch ngao	- Cào thu ngao: Kích thước (2 ÷ 3)cm - Túi đựng: Mắt lưới 2a= (0,5 ÷ 1)cm - Rổ: Đường kính ≥ 35cm	1,00
70	Lưới quây	- Mắt lưới 2a = (0,5 ÷ 1)cm - Cao (1 ÷ 1,2)m	5,87
71	Đèn pin	Công suất ≤ 10W	75,99
72	Dụng cụ báo hiệu	- Biển báo kích thước: (80 x 50)cm - Đèn led: (3 ÷ 4,5)V	3,83
73	Bình ô xy	Kim loại, chứa 50kg ô xy hóa lỏng	1,33
74	Máy quay Camera	Loại thông dụng trên thị trường	0,39
75	Máy sục khí chạy bình ắc quy	- Điện áp 12V - Công suất ≤ 20W/giờ	5,49

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
76	Ống thu tảo	Ống nhựa PE, đường kính ≥ 21mm, dài ≥ 10m	-
77	Ống siphon	Ống nhựa PE, đường kính ≥ 21mm, dài ≥ 10m	18,00
78	Giá thể hầu giống	Tấm nhựa PVC dầy (1 ÷ 1,5)mm; kích thước (30 x 60)cm	37,00
79	Thuyền	Trọng tải (8 ÷ 10)người	21,92
80	Bàn chải	Loại thông dụng trên thị trường	87,17
81	Túi lọc nước	Mắt lưới 2a = (40 ÷ 60)µm	60,78
82	Bao dứa	Loại thông dụng trên thị trường	48,00
83	Dây sục khí	Đường kính ≥ 5mm	14,00
84	Van khí	Loại thông dụng trên thị trường	14,00
85	Đèn neon	Loại thông dụng trên thị trường	7,00
86	Đá bọt	Đường kính bọt khí (0,1 ÷ 2mm)	35,44
87	Dây treo giá thể	Dây PE; đường kính ≥ 1mm	71,00
88	Dùi khoan	Loại thông dụng trên thị trường	7,50
89	Dụng cụ làm giàn, bè nuôi hầu Thái Bình Dương, Tu hài	- Đà dọc: Tre, gỗ đường kính (10 ÷ 15)cm, dài: (9 ÷ 10)m - Đà ngang: Tre, gỗ đường kính (10 ÷ 15)cm, dài: (9 ÷ 10)m - Thanh ngang: Tre, gỗ đường kính (10 ÷ 15)cm, dài: (9 ÷ 10)m	3,83
90	Bộ dụng cụ cải tạo ao, bãi nuôi: Búa, cào, xẻng, cuốc...	Loại thông dụng trên thị trường	3,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
91	Máy đo khoảng cách	- Khoảng cách đo (5 ÷ 1600)m - Độ chính xác ± 1m	3,83
92	Tài liệu thống kê mực nước	Loại thông dụng trên thị trường	2,55
93	Tài liệu về giao thông, kinh tế - xã hội	Loại thông dụng trên thị trường	1,27
94	Máy kinh vĩ	- Độ phóng đại 30X - Độ chính xác góc đo ≤ 20"	2,55
95	Bản đồ địa hình	Loại thông dụng trên thị trường	7,88
96	Bảng chỉ tiêu về độ dốc đáy, lưu tốc, hệ số mái đất tự nhiên	Loại thông dụng trên thị trường	2,10
97	Bảng phân loại chất đất, chất nước	Loại thông dụng trên thị trường	3,27

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu hao
1	Potassium Hydrophotphate	K_2HPO_4, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	Lọ	0,03
2	Magie sunfat	$MgSO_4.7\ H_2O$, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	Lọ	0,03
3	Natri sunfit	$Na_2\ SO_3$, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	Lọ	0,03
4	Hoocmon chuyển giới tính	17α Metyltestosterone, loại thông dụng dùng trong thủy sản. Dạng nước, đóng tuyp	Hộp	1,00

TT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu hao
5	Acid sulfuric	H_2SO_4, tinh khiết phân tích, lọ 500 ml	Chai	0,06
6	Dung dịch ô xy già	Loại thông dụng, H_2O_2, chai 500 ml	Chai	0,30
7	Phân sắt vi lượng	Fe. EDTA; tinh khiết phân tích, lọ 500 g	Lọ	1,00
8	Muối sắt sunfat	$Fe_2(SO4)_3$, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	Lọ	0,02
9	Iron(III) Chloride Hexahydrate	$FeCl_3$. 6 H_2O, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	Lọ	0,02
10	Clorua canxi	$CaCl_2$, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	Lọ	0,02
11	Formaline	Loại thông dụng, độ tinh khiết ≥ 38%, chai 500ml	Chai	6,00
12	Ammonium oxalate	Dạng tinh thể, lọ 500g	Lọ	0,06
13	Chlorine	Loại thông dụng, thùng 45kg	Kg	1,00
14	Cồn a-xê-tôn	Chất lỏng, chai 500ml	Chai	0,01
15	Cồn công nghiệp	Cồn sản xuất đóng thùng ≤ 160 Lít	Thùng	0,50
16	Cồn tuyệt đối	Tinh khiết phân tích, chai 500ml	Chai	0,20
17	Crystal violet	Thuốc nhuộm dạng bột có màu tím	Lọ	0,06
18	Hồ tinh bột	Tinh khiết phân tích	Lọ	0,03

TT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu hao
19	I-ốt	Dạng tinh thể, lọ 25g	Lọ	0,06
20	Muối clorua mangan	$MnCl_2$, tinh khiết phân tích, Lọ 500g	Lọ	0,03
21	Môi trường cấy khuẩn Nutrien agar	Dạng bột đóng hộp	Hộp	0,06
22	Môi trường TCBS	Dạng bột đóng hộp	Hộp	0,06
23	Muối ăn	Loại thông dụng trên thị trường	Kg	0,50
24	Muối NaCl phòng thí nghiệm	Dạng tinh khiết, lọ 500g	Lọ	0,02
25	Natri thiosunfat	Na_2S2O_3, ống chuẩn 0,1N	Ống	0,17
26	Natri hidrophotphat	NaH_2PO_4, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	Lọ	0,01
27	Natri nitrat	$NaNO_3$, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	Lọ	0,01
28	Natri hidroxit (xút)	NaOH; tinh khiết phân tích, lọ 500 g	Lọ	0,06
29	Phenolphtalein	Tinh khiết phân tích, lọ 25g	Lọ	0,03
30	Thuốc tím	Loại thông dụng, 50kg	Kg	1,00
31	Kẽm sunfat Heptahydrat	$ZnSO_4.7H_2O$, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	Lọ	0,01
32	Safranin	Thuốc nhuộm dạng bột có màu hồng	Lọ	0,06
33	Soda	Loại thông dụng, đóng bao 25kg	Kg	0,50

TT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu hao
34	Trứng artemia	Trứng nghỉ dạng đóng lon; Ấu trùng Artemia mới nở, có chiều dài 400 - 500µm có màu vàng cam	Hộp	1,00
35	Băng dính giấy	Băng dính giấy, bản rộng 2cm	Cuộn	1,00
36	Băng dính nilon	Nilon, bản rộng 5cm	Cuộn	0,06
37	Oxy lỏng	Loại thông dụng trên thị trường	Kg	2,78
38	Bột cám gạo	Loại thông dụng trên thị trường	Kg	1,00
39	Bột đậu nành	Loại thông dụng trên thị trường	Kg	1,00
40	Bút viết kính	Loại thông dụng trên thị trường	Chiếc	2,00
41	Các loại chế phẩm sinh học xử lý môi trường	Các vi khuẩn có lợi cải thiện nền đáy, chất lượng nước	Kg	1,00
42	Cát các loại	Loại thông dụng trên thị trường	m^3	0,08
43	DOM	Loại thông dụng trên thị trường	Ví	1,00
44	HCG	Khô, đông viên, đóng lọ HCG có 10 000 UI, trắng hoặc trắng ngà	Hộp	1,00
45	LH-RHa	Hormon tổng hợp, đóng gói trong lọ thủy tinh với lượng chứa 200, 500, 1000 micro gam	Hộp	1,00
46	Găng tay y tế	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam	Hộp	0,17
47	Giấy A0	Loại thông dụng trên thị trường	Tờ	2,00

TT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu hao
48	Giấy A2	Loại thông dụng trên thị trường	Tờ	3,00
49	Giấy A4	Loại thông dụng trên thị trường	Gram	0,11
50	Giấy quỳ tím	Loại thông dụng trên thị trường	Tệp	0,11
51	Giấy thấm	Thấm nước, dai	Cuộn	0,33
52	Khăn lau	Loại thông dụng trên thị trường	Chiếc	2,00
53	Kháng sinh	Dạng thành phẩm	Kg	0,10
54	Vitamin các loại	Dùng trong nuôi thủy sản	Hộp	1,00
55	Khẩu trang y tế	Loại thông dụng trên thị trường	Chiếc	18,00
56	Khoáng tổng hợp	Loại thông dụng trên thị trường	Kg	0,03
57	La men	Vật liệu: Kính trong suốt	Hộp	0,50
58	Lam kính	Vật liệu: Kính trong suốt	Hộp	1,00
59	Luân trùng (Rotifer)	Hai loại: siêu nhỏ trên dưới 100 µm và loại nhỏ (130 ÷ 340) um	Kg	1,00
60	Men bánh mì	Loại thông dụng trên thị trường	Kg	1,00
61	Men tiêu hóa	Loại thông dụng trên thị trường	Kg	0,02
62	Chất chỉ thị xác định độ kiềm (Methyl da cam)	Tinh khiết phân tích	g	0,03
63	Nước đá	Sạch, không có mùi lạ	Kg	50,00
64	Nước muối sinh lý	Loại thông dụng trên thị trường	Chai	1,00
65	Nước rửa tay	Loại thông dụng trên thị trường	Chai	0,50
66	Nước rửa chén, đĩa	Loại thông dụng trên thị trường	Chai	0,50

TT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu hao
67	Phấn viết bảng	Loại thông dụng trên thị trường	Hộp	0,06
68	Rỉ đường	Loại thông dụng trên thị trường	Kg	0,50
69	Saponine	Loại thông dụng, đóng bao 50kg	Kg	10,00
70	Thức ăn tươi sống	Tươi, sạch	Kg	18,00
71	Tỏi	Loại thông dụng trên thị trường	Kg	0,50
72	Túi nilon	Loại 5kg	Kg	0,06
73	Vôi $CaCO_3$	Loại chuyên dụng, đóng bao bì, 25kg	Kg	30,00
74	Vôi CaO	Loại thông dụng trên thị trường	Kg	30,00
75	Vôi dolomite ($CaMg(CO_3)_2$)	Loại thông dụng, đóng bao 50kg	Kg	5,00
76	Bộ kiểm tra nhanh môi trường (Test độ kiềm, ô xy, pH, Nitrat, Nitrit, phốt phát ....)	Loại thông dụng trên thị trường	Bộ	9,00
77	Xà phòng	Loại thông dụng trên thị trường	Kg	0,20
78	Xăng/dầu	Loại thông dụng trên thị trường	Lít	7,00
79	Zeolite	Loại thông dụng, bao 25kg	Kg	5,00
80	Cọc cố định lưới	Tre, gỗ cao (1 ÷ 2)m	Chiếc	1,00
81	Dây cước	Đường kính (2 ÷ 3)cm	Cuộn	1,00
82	Dây buộc	Vật liệu: Nylon, dây cước	Cuộn	0,50
83	Đạm	Loại thông dụng trên thị trường	Kg	0,17

TT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu hao
84	Lân	Loại thông dụng trên thị trường	Kg	2,00
85	HCl	Tinh khiết phân tích, chai 500ml	Chai	1,00
86	Tôm chân trắng	Cỡ tôm (25 ÷ 30)g/con	Con	3,00
87	Tôm chân trắng bố mẹ	- Tôm cái ≥ 150gr/con - Tôm đực ≥ 120gr/con	Cặp	0,33
88	Tôm chân trắng giống	PL 10 ÷ PL 12	Con	50,00
89	Tôm sú	Cỡ tôm (25 ÷ 30)g/con	Con	3,00
90	Tôm sú bố mẹ	- Tôm cái ≥ 150gr/con - Tôm đực ≥ 120gr/con	Cặp	0,50
91	Tôm sú giống	PL 12 ÷ PL 15	Con	30,00
92	Trai cấy ngọc	Loại (1 ÷ 2) năm tuổi, chưa thành thục (trai kỹ thuật, trai nguyên liệu)	Con	10,00
93	Trứng cá đã thụ tinh	Trứng thụ tinh sau (8 ÷ 10) giờ	Vạn	0,10
94	Tu hài bố mẹ	Khối lượng (80 ÷ 100)g/con, thành thục	Kg	0,17
95	Tu hài giống	Cỡ giống: (2 ÷ 2,5)cm	Kg	0,17
96	Sò huyết bố mẹ	Kích thước vỏ từ 25 mm trở lên, thành thục	Kg	0,17
97	Sò huyết giống	Kích thước vỏ từ 5mm trở lên	Kg	0,17
98	Tảo giống gốc	Loại thông dụng trên thị trường	Lít	0,50
99	Rong giống	Dài: (10 ÷ 15)cm	Kg	1,50

TT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu hao
100	Ngao giống	Kích cỡ: từ (0,5 ÷ 1) cm trở lên; đồng đều	Kg	0,17
101	Ngao thương phẩm	Loại (40 ÷ 50) con/kg	Kg	0,17
102	Hàu cửa sông bố mẹ	Khối lượng (500 ÷ 600)g/con, thành thục	Kg	0,17
103	Hàu cửa sông giống	Con giống cỡ (2 ÷ 2,5)cm	Kg	0,17
104	Hàu thái bình dương bố mẹ	Khối lượng (100 ÷ 125)g/con, thành thục	Kg	0,17
105	Hàu thái bình dương giống	Loại (2 ÷ 2,5)cm	Kg	0,17
106	Thức ăn công nghiệp cho cua các giai đoạn	Loại thông dụng trên thị trường	Kg	1,11
107	Thức ăn công nghiệp cho tôm sú các giai đoạn	Loại thông dụng trên thị trường	Kg	3,00
108	Thức ăn công nghiệp cho tôm chân trắng các giai đoạn	Loại thông dụng trên thị trường	Kg	3,00
109	Thức ăn công nghiệp cho cá các giai đoạn	Loại thông dụng trên thị trường	Kg	20,00
110	Cá biển thương phẩm: Cá song, cá vược, cá chim vây vàng	Khối lượng ≥ 1kg; đạt tiêu chuẩn định loại và chỉ tiêu sinh sản	Kg	3,00
111	Cá bố mẹ: cá song, cá vược, cá chim vây vàng	Đạt tiêu chuẩn giai đoạn thành thục (3 ÷ 4)	Kg	0,50

TT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu hao
112	Cá vược, cá song giống	Cỡ (8 ÷ 10)cm	Kg	3,00
113	Copepoda	Kích thước thường từ ≤ (1 ÷ 2)mm, dạng đông lạnh	Kg	1,00
114	Cua giống	Đồng đều; Cỡ giống (chiều rộng mai) (0,5 ÷ 1,5)cm	Con	30,00
115	Cua mẹ ôm phôi (trứng)	Khối lượng ≥400gr/con	Con	1,00
116	Cua nuôi các cỡ (kiểm tra sinh trưởng)	Cỡ giống (khối lượng): (20 ÷ 200)g/con	Con	5,00

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 26b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NƯỚC MẶN, NƯỚC LỢ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ
Mã nghề: 6620305
Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2019

MỤC LỤC

Phần thuyết minh
I. Định mức lao động
II. Định mức thiết bị
III. Định mức vật tư

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi trồng thủy sản do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ trình độ cao đẳng

Kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ trình độ cao đẳng bao gồm 04 phần: phần thuyết minh và 03 định mức thành phần.

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết ban đầu phục vụ đào tạo một kỹ năng, lớp học hay khóa học;

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Làm căn cứ để xác định chi phí trong đào tạo nghề Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

- Thúc đẩy xã hội hóa, tạo môi trường hoạt động bình đẳng giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và ngoài công lập.

2. Định mức này được áp dụng đối với cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức đào tạo nghề Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ trình độ cao đẳng với quy định về điều kiện lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên; lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên; thời gian đào tạo để tính định mức kinh tế - kỹ thuật này là 2.550 giờ; định mức này chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ trình độ cao đẳng với các điều kiện khác quy định tại khoản 2 mục này, các cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục nghề nghiệp vận dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện tổ chức đào tạo để cụ thể hóa hoặc đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NƯỚC MẶN, NƯỚC LỢ

Mã nghề: **6620305**

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp (giờ)**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	21
2	Định mức giờ dạy thực hành	91
II	**Định mức lao động gián tiếp (giờ)**	**23**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
I	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Bộ máy vi tính và loa	Thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,08
2	Máy chiếu (Projecter)	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu ≥ 1,8m x 1,8m	17,51
3	Máy in	Thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	11
4	Micro	Thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,15

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
II	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Thiết bị bảo hộ lao động trên biển, bao gồm: - Áo phao - Phao cứu sinh	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị bảo hộ lao động	56,12
2	Bảo hộ lao động, bao gồm: - Ủng - Găng tay - Mũ - Áo phao - Quần áo lội nước	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị bảo hộ lao động	1083,48
3	Thiết bị lặn	- Bình hơi thể tích: ≥ 8 l - Áp lực bình: ≤ 320 bar - Van đóng mở tự động	52,34
4	Thiết bị thu mẫu nước	- Thể tích: (1,0 ÷ 2,5) lít - Vật liệu: trong suốt - Chiều dài dây lấy mẫu: ≥ 10m	28,5
5	Bộ dụng cụ thu trứng và động vật phù du	- Vợt vớt trứng: lưới mềm, mắt lưới 60 mắt/cm^2 - Vợt thu luân trùng: Cỡ mắt lưới (200 ÷ 250) mắt/1cm^2 - Vợt thu Copepoda: Cỡ mắt lưới (80 ÷ 100) mắt/1cm^2 - Vợt lọc luân trùng: Cỡ mắt lưới (100 ÷ 150) mắt/1cm^2 - Vợt lọc Copepoda: Cỡ mắt lưới (60 ÷ 80) mắt/1cm^2	32,59

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Bộ dụng cụ chứa nước	Loại thông dụng trên thị trường	327,31
7	Bộ dụng cụ thu thực vật phù du	Kích thước mắt lưới: (20 ÷ 25)µm	10,5
8	Dụng cụ thu mẫu đáy	- Gầu thu mẫu đáy: Vật liệu không gỉ; Kích cỡ hộp: ≥ (220 ×220 × 220)mm - Sàng lọc mẫu động vật đáy: Vật liệu không gỉ; Mắt sàng: (0,5 ÷ 5)mm - Khay đựng mẫu: Vật liệu không gỉ	3,33
9	Bô can	Vật liệu trong suốt - Bô can loại kích thước (10 x 20)cm - Bô can loại kích thước (15 x 25)cm - Bô can kích thước (15 x 35)cm	44,76
10	Kính hiển vi	Độ phóng đại 40x, 100x, 400x và 1000x ứng với thị kính 10x	161,54
11	Kính hiển vi có gắn Camera	- Độ phóng đại 40x, 100x, 400x và 1000x ứng với thị kính 10x - Độ phân giải ảnh chụp: ≥ 10 Mega Pixel, truyền hình trực tiếp từ kính ra màn hình lưu trữ qua thẻ nhớ	31,75
12	Kính hiển vi soi nổi	Zoom điều chỉnh liên tục từ 0,67x ÷ 4,5x. Thị kính 10x	32,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
13	Kính hiển vi hiện trường	- Độ phóng đại tối đa: 400x - Thị Kính 10X	21,33
14	Kính lúp cầm tay	Độ phóng đại 10X	58,05
15	Kính lúp để bàn có đèn	Độ phóng đại: tròng lớn 5X/tròng nhỏ 8X; có thể điều chỉnh khoảng cách linh hoạt	18,67
16	Máy PCR	- Độ đồng nhất của Block nhiệt là: ± 0.1ºC ở 50ºC. - Tốc độ gia nhiệt 3.6ºC/giây - Tốc độ hạ nhiệt 2.0ºC/giây - Có khả năng điều chỉnh nhiệt linh hoạt theo yêu cầu	0,94
17	Máy cất nước hai lần	- Công suất nước ra: ≥ 4 lít/giờ - Chất lượng nước đầu ra: + Độ pH: 6,0 ÷ 7,0 + Độ dẫn điện: ≤ 1,5mS/cm	6,56
18	Máy điện di	- Khuôn đúc gel có ≥ 2 vị trí lược - Vật liệu trong suốt dễ dàng theo dõi mẫu trong quá trình điện di	0,94
19	Máy vortex	Loại thông dụng trên thị trường	2,96
20	Máy khuấy từ gia nhiệt	- Tốc độ khuấy: (50 ÷ 1200)rpm - Thể tích ≤ 15 lít - Thang nhiệt độ gia nhiệt từ nhiệt độ môi trường đến 310 độ C	2,02
21	Lò vi sóng	Công suất ≥ 800W	2,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
22	Máy li tâm tốc độ cao	Tốc độ ≤ 2000v/p, có hệ thống làm lạnh	2,96
23	Nồi hấp tiệt trùng	- Nhiệt độ: (40 ÷ 140)^{o}C - Bộ phận xả: cảm biến nhiệt, valve từ - Thể tích ≥ 25 lít	10,51
24	Tủ ấm lắc	- Dải tốc độ: (25 ÷ 525) vòng/phút - Độ chính xác: ± 1 vòng/phút - Thời gian lắc: Liên tục hoặc đặt chương trình từ 1' đến 199 h 59' - Nhiệt độ dải từ Môi trường +5^{o} đến 80^{o}C	2,02
25	Tủ cấy vi sinh	- Hiệu suất màng lọc HEPA > 99% - Tuần hoàn khí 30/70 - Đèn chiếu sáng ≥ 1200 Ansilumnent - Độ ồn: ≤ 60dBA	4,19
26	Tủ lạnh	- Dung tích: ≥ 250 lít - Nhiệt độ ngăn đông ≤ 6^{o}C - Không đóng tuyết	15,59
27	Tủ lạnh âm sâu	- Dải nhiệt độ của tủ: -50^{o}C ÷ 86^{o}C, điều khiển với mỗi nấc tăng 1^{o}C - Thể tích ≥ 300 lít	1,55
28	Tủ sấy	- Nhiệt độ: (50 ÷ 300)^{o}C - Độ giao động: ≤ 2^{o}C - Hệ số tính đồng đều của độ ẩm: ≤ ± 2,5%	4,19

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
29	Bình tia nhựa	Chia vạch định lượng, vật liệu nhựa, thể tích ≤ 500ml	119,49
30	Bình tam giác gồm các loại: - Loại 50ml - Loại 100ml - Loại 250ml - Loại 500ml	Chia vạch định lượng, vật liệu thủy tinh trong suốt	109,64
31	Ống nghiệm	Vật liệu thủy tinh, thể tích 15ml	38,66
32	Bộ ống đong, gồm các loại: - Loại 25ml - Loại 50ml - Loại 100ml - Loại 250ml - Loại 500ml	Vật liệu thủy tinh, có chia vạch	124
33	Bộ ống đong 50ml, 100ml	Loại thông dụng trên thị trường	31
34	Bộ bình định mức gồm các loại: - Loại 50ml - Loại 100ml - Loại 500ml - Loại 1000ml	Vật liệu thủy tinh trong suốt, nút mài	31
35	Bộ cốc thủy tinh gồm các loại: - Loại 50ml - Loại 100ml - Loại 250ml - Loại 500ml - Loại 1000ml	Chia vạch định lượng; vật liệu thủy tinh chịu nhiệt, trong suốt	62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
36	Quả bóp cao su	Loại thông dụng trên thị trường	62
37	Bộ phễu thủy tinh - Loại 60mm - Loại 100mm	Loại thông dụng trên thị trường	62
38	Đũa thủy tinh	Vật liệu thủy tinh, dài 30cm	62
39	Giá pipet	Vật liệu nhựa, số chỗ ≥ 30	31
40	Bộ Pipet thủy tinh gồm các loại: - Loại 1ml - Loại 2ml - Loại 5ml - Loại 10ml - Loại 20ml	Vật liệu thủy tinh trong suốt, chia vạch định lượng	62
41	Lọ chỉ thị	Loại thông dụng trên thị trường	286,89
42	Bộ buồng đếm hồng cầu và bạch cầu	Thể tích 1ml, ô 1x1 có thể tích 1µl	18,5
43	Bộ buồng đếm sinh vật phù du: - Buồng đếm động vật phù du - Buồng đếm thực vật phù du	Thể tích 1ml, ô 1x1 có thể tích 1µl	38,9
44	Bộ cân		140,67
	Cân phân tích	- Phạm vi cân: đến 210g - Bước nhảy: 0,0001 g - Sai số: ≤ ±0,0001g	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Chức năng: trừ bì, tự động tắt khi không sử dụng	
	Cân điện tử	- Phạm vi đo: đến 1000g - Bước nhảy: 0,1g - Sai số: ≤ ± 0,1g - Chức năng: trừ bì, tự động tắt khi không sử dụng	
	Cân đĩa	- Phạm vi cân đến 5kg - Giá trị độ chia 20g - Sai số: ≤ ± 30g	
	Cân bàn điện tử	- Phạm vi cân ≥ 100kg - Bước nhảy: 20g - Sai số: ≤ ± 50g	
45	Bộ đồ giải phẫu gồm các loại: - Kéo thẳng - Kéo cong - Dao - Panh, khay	Vật liệu không gỉ	147,06
46	Thước đo kỹ thuật	Có độ chính xác ± 0,001; vật liệu không gỉ	154,86
47	Bộ Micro pipet gồm: - Loại (0,1 ÷ 2)µl - Loại (1 ÷ 10)µl - Loại (10 ÷ 100)µl - Loại (20 ÷ 200)µl - Loại (100 ÷ 1000)µl	Độ chính xác (%): ≤ 2,5/0,8	64,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
48	Buret	- Vật liệu thủy tinh trong suốt; van nhựa - Loại 25ml	49
49	Đèn cồn	- Vật liệu thủy tinh - Dung tích ≥ 100ml	21,59
50	Đĩa petri	Thủy tinh trong suốt	81,5
51	Máy so màu quang phổ	Có đầy đủ các bước sóng từ 190nm ÷ 1100 nm	24,52
52	Máy đo đa chỉ tiêu	- Chiều dài dây nối điện cực ≥ 1m - Đo các chỉ tiêu pH, nhiệt độ, độ dẫn điện, độ đục, độ mặn, cài đặt ngày giờ	42,64
53	Máy đo ô xy cầm tay	Độ chính xác: ≤ (±)0,1	152,06
54	Máy đo pH cầm tay	Thang đo pH: từ ≤ 2,0 đến ≥ 12	156,46
55	Máy đo pH đất	- Thang đo từ: ≤ 3 đến ≥ 8 - Độ phân giải: ≤ 0,2	30,67
56	Đĩa secchi	Loại thông dụng trên thị trường	75,84
57	Khúc xạ kế	Thang đo độ mặn từ 0 đến ≥ 160‰	193,99
58	Nhiệt kế	Thang đo: từ 0^oC đến 100^oC	140,2
59	Máy hút bùn	- Công suất ≤ 2,2kW - Lưu lượng ≥ $20m^3$/giờ	0,72
60	Heater nâng nhiệt	Công suất ≤ 1,5kW	4,97
61	Máy bơm áp lực cao	- Máy chịu mặn - Công suất ≥ 2,2kw - Lưu lượng ≥ 18L/phút	15,97

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
62	Máy bơm nước	- Máy chịu mặn - Công suất ≥ 2,2kw - Lưu lượng ≥ 30m^3/h	13,41
63	Máy chế biến thức ăn nhân tạo	- Công suất động cơ: 1,5kW - Chất liệu thùng băm	1,73
64	Máy cho cá thương phẩm ăn	- Công suất: ≤ 0,75kW khoảng cách phun: (0 ÷ 20)m; tỷ lệ vỡ hạt: 3% (hạt ≤ 5mm) - - Công suất phun: (100 ÷ 300)g/giây	2,83
65	Máy cho tôm ăn	- Công suất ≤ 0,5 kw - Dung tích chứa thức ăn (35 ÷ 50)kg - Bán kính phun (5 ÷ 10) m	3,84
66	Máy quạt nước	- Giàn quạt (4 ÷ 6) cánh, cánh nhựa hoặc inox - Động cơ 3 pha (1,5 ÷ 2,2)kW	21,05
67	Máy quay Camera	Loại thông dụng trên thị trường	3,94
68	Máy sục khí chạy bình ắc quy	- Điện áp 12V - Công suất ≤ 20W/giờ	21,22
69	Máy sục khí chạy điện lưới	Công suất ≤ 0,75 kW/giờ	43,09
70	Máy xay sinh tố	- Công suất: ≤ 500W - Dung tích: ≤ 1,75 lít	1,67
71	Máy xay thức ăn	- Công suất: ≥ 2,2kw/ giờ - Kích thước mắt sàng (6 ÷ 8)mm	10,01
72	Hệ thống bể	Vật liệu: loại composit, xi măng hoặc HDPE	27,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Bể chứa: (10 ÷ 20)m^3 - Bể lọc: ≥ 1m^3 - Bể đẻ: ≥ 1m^3 - Bể ấp Artemia: 50L ÷ 100L - Bể ương ấu trùng: (4 ÷ 6)m^3 - Bể nuôi sinh khối tảo: (1 ÷ 3)m^3 - Bể nuôi sinh khối động vật phù du: (2 ÷ 4)m^3 - Bể tách, ấp trứng: (500 ÷ 1000) lít - Bể ương ấu trùng: (10 ÷ 15) m^3	
73	Thuyền	Trọng tải (8 ÷ 10) người	31,78
74	Túi lọc nước	Mắt lưới 2a = (40 ÷ 60)µm	59,8
75	Lưới quây	- Mắt lưới 2a = (0,5 ÷ 1)cm - Cao (1 ÷ 1,2)m	8,22
76	Bộ dụng cụ hỗ trợ kích thích sinh sản	- Chày, cối: thể tích 200ml - Ống thăm trứng: Vật liệu nhựa, đường kính (0,8 ÷ 1)mm; dài (25 ÷ 30)cm. - Xi lanh thể tích (6 ÷ 12)ml	16,67
77	Dụng cụ báo hiệu	- Biển báo kích thước: (80 x 50)cm - Đèn led: (3 ÷ 4,5)V	4,67
78	Bộ lồng lưới	Kích thước mắt lưới (2a) phù hợp giai đoạn. - Kích thước lồng: 2 x 3 x 2,5m; 3 x 3 x 2,5m.	6,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Lồng lưới giai đoạn cá (3 ÷ ≤ 10)cm: 2a = 0,5cm. - Lồng lưới giai đoạn cá (10 ÷ 15)cm: 2a = 1,5cm. - Lồng lưới giai đoạn cá (15 ÷ 20)cm: 2a = 2,0cm - Lồng lưới giai đoạn cá (20 ÷ 30)cm: 2a = 3,0cm - Lồng lưới giai đoạn cá > 30cm: 2a = 5,0cm	
79	Chài tôm	Kích thước ≥ $3m^2$, mắt lưới 2a = 2mm	16,26
80	Chài cá	Kích thước $16m^3$, 2a = 10mm	16,26
81	Bộ lưới kéo thu cá	- Lưới kéo cá hương: Kích thước dài (70 ÷ 100)m; mắt lưới 40 mắt/cm^2 - Lưới kéo cá giống: Kích thước dài (70 ÷ 100)m; mắt lưới a4 ÷ a5. - Lưới kéo cá thương phẩm: kích thước dài (70 ÷ 100)m, mắt lưới 2a = (2 ÷ 3)cm	27,56
82	Dụng cụ thu hoạch ngao	- Cào thu ngao: Kích thước (2 ÷ 3)cm - Túi đựng: Mắt lưới 2a = (0,5 ÷ 1)cm - Rổ: Đường kính ≥ 35cm	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
83	Bộ vợt thu trứng và ấu trùng	Kích thước mắt lưới phù hợp đối tượng	64,2
84	Lưới lọc sinh vật phù du	Kích thước (5; 20; 60; 80)µm	18,66
85	Lưới thu tôm	Kích thước mắt lưới phù hợp giai đoạn	1,39
86	Rổ lọc phân cỡ cá, bao gồm: - Cỡ số 2 - Cỡ số 3 - Cỡ số 4 - Cỡ số 5 - Cỡ số 6 - Cỡ số 7 - Cỡ số 8 - Cỡ số 9	Vật liệu không gỉ, mắt rổ đều nhau, phù hợp cỡ cá	21,57
87	Đá bọt	Đường kính bọt khí (0,1 ÷ 2 mm)	100,53
88	Dây sục khí	Đường kính ≥ 5 mm	11,33
89	Van khí	Loại thông dụng trên thị trường	11,33
90	Ống thu tảo	Ống nhựa PE, đường kính ≥ 21mm, dài ≥ 10m	8,33
91	Ống siphon	Ống nhựa PE, đường kính ≥ 21mm, dài ≥ 10m	20,68
92	Bộ dụng cụ cấy ngọc, bao gồm: - Kìm mở vỏ - Dao cắt cơ khép vỏ - Dao mở miệng cấy	Loại thông dụng trên thị trường	17,5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	- Kim thông đường, kim cấy hạt, móc...		
93	Bao dứa	Loại thông dụng trên thị trường	44
94	Bàn chải	Loại thông dụng trên thị trường	130,69
95	Bình ô xy	Kim loại, chứa 50kg ô xy hóa lỏng	1,72
96	Đèn neon	Loại thông dụng trên thị trường	5,55
97	Dụng cụ làm giàn, bè nuôi hầu Thái Bình Dương, Tu hài	- Đà dọc: Tre, gỗ đường kính (10 ÷ 15)cm, dài: (9 ÷ 10)m - Đà ngang: Tre, gỗ đường kính (10 ÷ 15)cm, dài: (9 ÷ 10)m - Thanh ngang: Tre, gỗ đường kính (10 ÷ 15)cm, dài: (9 ÷ 10)m	4,67
98	Giàn phơi rong biển	Chất liệu sắt hoặc tre	4,67
99	Giá thể hầu giống	Tấm nhựa PVC Dầy (1 ÷ 1,5) mm; kích thước (30 x 60)cm	33,33
100	Dây treo giá thể	Dây PE; đường kính ≥ 1mm	86,26
101	Dùi khoan	Loại thông dụng trên thị trường	23,02
102	Đèn pin	Công suất ≤ 10W	113,81
103	Bộ dụng cụ cải tạo ao, bãi nuôi: Búa, cào, xẻng, cuốc...	Loại thông dụng trên thị trường	4,67
104	Bản đồ địa hình	Loại thông dụng trên thị trường	17,06
105	Máy đo khoảng cách	- Khoảng cách đo (5 ÷ 1600)m - Độ chính xác ± 1m	5,84
106	Máy kinh vĩ	- Độ phóng đại 30X - Độ chính xác góc đo ≤ 20"	0,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
107	Bảng chỉ tiêu về độ dốc đáy, lưu tốc, hệ số mái đất tự nhiên	Loại thông dụng trên thị trường	15,89
108	Bảng phân loại chất đất, chất nước	Loại thông dụng trên thị trường	18,4
109	Tài liệu thống kê mực nước	Loại thông dụng trên thị trường	10,73
110	Tài liệu về giao thông, kinh tế - xã hội	Loại thông dụng trên thị trường	15,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Potassium Hydrophotphate	Lọ	K_2HPO_4, tinh khiết phân tích, lọ 500g	0,03
2	Magie sunfat	Lọ	$MgSO_4.7\ H_2O$, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	0,03
3	Đồng Sunphat Pentahydrate	Lọ	$MnSO_4.5H_2O$, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	0,01
4	Muối Coban - Clorua	Lọ	$CoCl_2$, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	0,01
5	Natri sunfit	Lọ	$Na_2\ SO_3$, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	0,03
6	Acid sulfuric	Chai	H_2SO_4, tinh khiết phân tích, lọ 500 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
7	Muối sắt sunfat	Lọ	$Fe_2(SO4)_3$, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	0,02
8	Iron(III) Chloride Hexahydrate	Lọ	$FeCl_3$. 6 H_2O, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	0,02
9	Clorua canxi	Lọ	$CaCl_2$, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	0,02
10	Formanđêhit	Chai	Loại thông dụng, độ tinh khiết ≥ 38%, chai 500 ml	1,00
11	Cồn a - xê - tôn	Chai	Chất lỏng, chai 500 ml	0,01
12	Cồn công nghiệp	Thùng	Dung tích ≤ 160 Lít	0,50
13	Cồn tuyệt đối	Chai	Tinh khiết phân tích, chai 500ml	0,20
14	I-ốt	Lọ	Dạng tinh thể, lọ 25g	0,07
15	Crystal violet	Lọ	Thuốc nhuộm dạng bột có màu tím	0,06
16	Hồ tinh bột	Lọ	Tinh khiết phân tích	0,03
17	Hóa chất làm tăng oxy	Thùng	$2Na_2CO_3.3\ H_2O_2$, thùng 5Kg	0,17
18	Kít PCR	Kít	Mồi AND/ARN và các hóa chất tách triết AND/ARN	1,00
19	Muối clorua mangan	Lọ	$MnCl_2$, tinh khiết phân tích, Lọ 500g	0,03
20	Muối Pentahidrat	Lọ	Tinh khiết phân tích, $CuSO_4$. $5H_2O$, lọ 500 g	0,01
21	Sodium molybdate	Lọ	Na_2MoO_4. $2H_2O$, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	0,01

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
22	Natri thiosunfat	Ống	$Na_2S_2O_3$, ống chuẩn 0,1N	0,17
23	Natri hidrophotphat	Lọ	NaH2PO4, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	0,01
24	Natri nitrat	Lọ	$NaNO_3$, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	0,01
25	Natri hidroxit (xút)	Lọ	NaOH, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	0,06
26	Natri silicat	Lọ	$NaSiO_3$. $9H_2O$, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	0,01
27	Phenolphtalein	Lọ	Tinh khiết phân tích, lọ 25g	0,03
28	Giấy quỳ tím	Tệp	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
29	A xít clohidrit	Chai	HCl tinh khiết phân tích, đóng chai 500 ml	0,03
30	Thuốc tím	Lọ	KI, tinh khiết phân tích, lọ 500 ml	0,01
31	Thuốc tím	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
32	Thuốc nhuộm AND/ARN	ml	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
33	Xylen	ml	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
34	Kẽm sunfat Heptahydrat	Lọ	$ZnSO_4$. $7H_2O$, tinh khiết phân tích, lọ 500 g	0,01
35	Safranin	Lọ	Thuốc nhuộm dạng bột có màu hồng	0,06
36	Môi trường cấy khuẩn Nutrien agar	Hộp	Dạng bột đóng hộp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
37	Môi trường nuôi cấy nấm	Hộp	Dạng bột đóng hộp	0,01
38	Môi trường TCBS	Hộp	Dạng bột đóng hộp	0,06
39	Hoocmon chuyển giới tính	Hộp	17α Metyltestosterone, loại thông dụng dùng trong thủy sản. Dạng nước, đóng tuyp	1,00
40	Dung dịch ô xy già	Chai	Loại thông dụng, H_2O_2, chai 500 ml	0,30
41	Dung dịch pha loãng máu (dung dịch Dacies)	ml	Tinh khiết phân tích	1,11
42	Chất chống đông máu	Lọ	Kalioxalat hoặc Natricitrat, Tinh khiết phân tích, lọ 500g	0,01
43	Phân sắt vi lượng	Lọ	Fe. EDTA, tinh khiết phân tích, lọ 500g	0,11
44	Agar	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
45	Ammonium oxalate	Lọ	Dạng tinh thể, 500g	0,06
46	Chất gây mê	Lọ	MS222 (tricaine methane sulphonate), tinh khiết phân tích, lọ 100g	0,17
47	Chlorine	Kg	Loại thông dụng, thùng 45kg	1,00
48	Muối ăn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
49	Muối NaCl phòng thí nghiệm	Lọ	Tinh khiết phân tích, lọ 500g	0,02
50	Soda	Kg	Loại thông dụng, đóng bao 25kg	0,50
51	Các loại chế phẩm sinh học xử lý môi trường	Kg	Các vi khuẩn có lợi cải thiện nền đáy, chất lượng nước	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
52	Khoáng tổng hợp	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
53	Cát các loại	m^3	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
54	O xy lỏng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
55	Biotin (Vitamin B1)	Hộp	Tinh khiết phân tích	0,01
56	Kháng sinh	Kg	Dạng thành phẩm	0,10
57	DOM	Vỉ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
58	HCG	Hộp	Khô, đông viên, đóng lọ HCG có 10 000 UI, trắng hoặc trắng ngà	1,00
59	LH-RHa	Hộp	Hormon tổng hợp, đóng gói trong lọ thủy tinh với lượng chứa 200, 500, 1.000 micro gam	1,00
60	Bột cám gạo	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
61	Bột đậu nành	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
62	Men bánh mì	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
63	Men tiêu hóa	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
64	Phấn viết bảng	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
65	Bút viết kính	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
66	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
67	Giấy A2	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
68	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
69	Giấy A5 các mầu	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,01

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
70	Băng dính giấy	Cuộn	Băng dính giấy, bản rộng 2cm	1,00
71	Băng dính nilon	Cuộn	Nilon, bản rộng 5cm	0,30
72	Găng tay y tế	Hộp	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ y tế	1,00
73	Bông không thấm nước	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
74	Giấy thấm	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
75	Khăn lau	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
76	Khẩu trang y tế	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	18,00
77	La men	Hộp	Vật liệu: Kính trong suốt	0,50
78	Lam kính	Hộp	Vật liệu: Kính trong suốt	1,00
79	Nước đá	Kg	Sạch, không có mùi lạ	50,00
80	Nước muối sinh lý	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
81	Nước rửa tay	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
82	Nước rửa chén, đĩa	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
83	Rỉ đường	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
84	Saponine	Kg	loại thông dụng, đóng bao 50kg	10,00
85	Bộ kiểm tra nhanh môi trường (Test độ kiềm, ô xy, pH, Nitrat, Nitrit, phốt phát....)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
86	Test API	Bộ	Các test thử phản ứng sinh hóa định danh vi khuẩn	0,04
87	Chất chỉ thị xác định độ kiềm (Methyl da cam)	g	Tinh khiết phân tích	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
88	Tỏi	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
89	Túi nilon	Kg	Loại ≤ 5kg	4,00
90	Vôi $CaCO_3$	Kg	Loại chuyên dụng, đóng bao bì, 25kg	25,00
91	Vôi CaO	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	30,00
92	Vôi dolomite ($CaMg(CO_3)_2$)	Kg	Loại thông dụng, đóng bao 50kg	6,00
93	Xà phòng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,20
94	Xăng/dầu	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	7,00
95	Zeolite	Kg	Loại thông dụng, bao 25kg	5,00
96	Cọc cố định lưới	Chiếc	Tre, gỗ dài (1 ÷ 2)m	1,00
97	Dây cước	Cuộn	Đường kính (2 ÷ 3)cm	0,50
98	Dây buộc	Cuộn	Vật liệu: Nylon	2,00
99	Đạm	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
100	Lân	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
101	Pipet nhựa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
102	Xilanh	Chiếc	Loại thông dụng, 10ml	0,50
103	Cá bị bệnh	Con	Có biểu hiện bệnh	1,00
104	Cá biển thương phẩm, gồm: Cá chim vây vàng, cá vược, cá song	Kg	Trọng lượng ≥ 1kg; đạt tiêu chuẩn định loại và chỉ tiêu sinh sản	5,00
105	Cá bố mẹ, gồm: cá vược, cá chim vây vàng, cá song	Kg	Đạt tiêu chuẩn giai đoạn thành thục (3 ÷ 4)	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
106	Cá giống các loại, một trong 4 loại sau: cá song, cá chim vây vàng, cá vược	Kg	Cỡ (8 ÷ 10)cm	5,00
107	Copepoda	Kg	Kích thước thường từ ≤ (1 ÷ 2)mm, dạng đông lạnh	1,00
108	Trứng artemia	Hộp	Trứng nghỉ dạng đóng lon; ấu trùng Artemia mới nở, có chiều dài (400 ÷ 500) µm có màu vàng cam	1,00
109	Luân trùng (Rotifer)	Kg	Hai loại: Siêu nhỏ trên dưới 100 µm và loại nhỏ (130 ÷ 340) µm	1,00
110	Cua giống	Con	- Đồng đều; - Cỡ giống (chiều rộng mai) 0,5 cm ÷ 1,5cm	30,00
111	Cua mẹ ôm phôi (trứng)	Con	Khối lượng ≥ 400gr/con	0,50
112	Cua nuôi các cỡ (kiểm tra sinh trưởng)	Con	Cỡ giống (khối lượng): (20 ÷ 200)g/con	5,00
113	Hàu cửa sông bố mẹ	Kg	Khối lượng (500 ÷ 600)g/con, thành thục	0,50
114	Hàu cửa sông giống	Kg	Con giống cỡ (2 ÷ 2,5)cm	0,17
115	Hàu Thái Bình Dương bố mẹ	Kg	Khối lượng (100 ÷ 125)g/con, thành thục	0,50
116	Hàu Thái Bình Dương giống	Kg	Con giống cỡ (2 ÷ 2,5)cm	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
117	Ngao giống	Kg	Kích cỡ: (0,5 ÷ 1) cm trở lên; đồng đều	0,17
118	Ngao thương phẩm	Kg	Trọng lượng (40 ÷ 50) con/kg	0,83
119	Rong giống	Kg	Dài: (10 ÷ 15)cm	1,50
120	Tảo giống gốc	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
121	Rươi	Kg	Trọng lượng (40 ÷ 50)con/kg	0,06
122	Sá sùng	Kg	Trọng lượng (50 ÷ 55)con/kg	0,06
123	Sò huyết bố mẹ	Kg	Kích thước vỏ từ 25 mm trở lên, thành thục	0,50
124	Sò huyết giống	Kg	Kích thước vỏ từ 5mm trở lên	0,17
125	Tôm chân trắng	Con	Cỡ tôm (25 ÷ 30)g/con	30,00
126	Tôm chân trắng bố mẹ	Cặp	Tôm cái ≥150gr/con, tôm đực ≥ 120 gr/con	0,50
127	Tôm chân trắng giống	Con	PL 10 ÷ PL 12	50,00
128	Tôm sú	Con	Cỡ tôm (25 ÷ 30) g/con	30,00
129	Tôm sú bố mẹ	Cặp	Tôm cái ≥150gr/con, tôm đực ≥ 120 gr/con	0,50
130	Tôm sú giống	Con	PL 12 ÷ PL 15	30,00
131	Trai cấy ngọc	Con	Trai (1 ÷ 2) năm tuổi, chưa thành thục (trai kỹ thuật, trai nguyên liệu)	20,00
132	Trứng cá đã thụ tinh	Vạn	Trứng thụ tinh sau (8 ÷ 10) h	0,10
133	Tu hài bố mẹ	Kg	Khối lượng (80 ÷ 100)g/con, thành thục	0,50

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
134	Tu hài giống	Kg	Cỡ giống: (2 ÷ 2,5)cm	0,17
135	Ấu trùng động vật thân mềm	Vạn con	Đạt tiêu chuẩn khỏe, sạch bệnh, không lẫn tạp chất	0,06
136	Rong thương phẩm	Kg	Thuộc nhóm rong chiết xuất keo hặc làm thực phẩm	0,75
137	Nhân cấy các loại (5 loại)	Hạt	Đường kính 1,65 ÷ 7,6	10,00
138	Thức ăn công nghiệp cho cua các giai đoạn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
139	Thức ăn công nghiệp cho tôm các giai đoạn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
140	Thức ăn công nghiệp cho cá các giai đoạn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	20,00
141	Thức ăn tươi sống	Kg	Tươi, sạch	18,00

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 27a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BLĐTBXH ngày 24/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Thú y

Mã nghề: 5640101

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2019

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động nghề Thú y trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị nghề Thú y trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư nghề Thú y trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Thú y trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Thú y do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Thú y trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Thú y trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Thú y trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Thú y trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1.654 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Thú y trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ THÚ Y

Mã nghề: 5640101

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	15,00
2	Định mức giờ dạy thực hành	62,72
II	**Định mức lao động gián tiếp**	15,50

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
I	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens; Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm	15,00
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15,00
3	Đường truyền internet	Tốc độ thông dụng tại thời điểm lắp đặt	15,00

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
4	Phần mềm máy tính		15,00
	Hệ điều hành máy tính	Phiên bản phổ biến	
	Phần mềm Office	Phiên bản phổ biến	
	Bộ gõ Tiếng Việt	Phiên bản phổ biến	
5	Bộ lưu điện cho máy tính và máy chiếu	Công suất: ≤ 1000VA/600W	15,00
6	Loa không dây	Công suất: ≥ 30W; Loa đã tích hợp 04 hệ thống: thu sóng từ Micro cầm tay, giải mã (Tần số UHF-L) khuếch đại âm thanh, tắt mở tự động.	15,00
7	Micro	Cùng tần số với loa không dây	15,00
II	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Bàn giải phẫu	Dài: ≥ 1m; Rộng: ≥ 60cm	7,11
2	Bàn cố định ếch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,22
3	Bình bảo quản mẫu	Dung tích ≥ 5 lít	12
4	Bình nitơ hóa lỏng	Giữ lạnh ở - 197°C	0,23
5	Bình phun thuốc sát trùng bằng tay	Dung tích: ≥ 5 lít; Áp suất: ≥ 6kg/cm^2	59,28
6	Bình sữa	Vật liệu bằng thủy tinh hoặc nhựa, Phù hợp từng loại động vật	0,44

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
7	Bộ dây và kim truyền dịch	Loại thông dụng	73,01
8	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y	Vật liệu không gỉ	15,67
9	Bộ dụng cụ lấy mẫu bệnh phẩm thú y	Vật liệu không gỉ	2,00
10	Bộ dụng cụ phẫu thuật gia cầm	Vật liệu không gỉ	7,11
11	Bộ dụng cụ phẫu thuật gia súc	Vật liệu không gỉ	13,78
12	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản khoa	Vật liệu không gỉ	17,32
13	Bộ dụng cụ thí nghiệm	Thủy tinh, trong suốt, chịu nhiệt	8,67
14	Bộ dụng cụ thú y	Vật liệu không gỉ;	3,99
15	Bộ dụng cụ truyền tinh cho động vật	Phù hợp từng loại động vật	0,11
16	Bộ kìm bấm nanh, cắt đuôi, cắt tai cho lợn con	Vật liệu không gỉ	27,32
17	Bộ KIT chẩn đoán nhanh bệnh truyền nhiễm	Độ đặc hiệu ≥ 90%	6,67
18	Bộ panh	Vật liệu không gỉ	99,36
19	Búa gõ (200÷400)g	Vật liệu không gỉ	4,72

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
20	Búa gõ (80÷100)g	Vật liệu không gỉ	4,72
21	Buồng cấy sinh học	Thể tích buồng thao tác: ≥ 0,59m^3 Tốc độ lọc khí: ≥ 0,45m/giây	3,33
22	Buồng đếm hồng cầu	Thể tích: ≥ 1/10mm^3	2,44
23	Cân điện tử	Cân được: ≤ 220g; Sai số ≤ 0,01g	9,56
24	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 2kg; Sai số: ≤ 10g	6,67
25	Cân tạ	Cân được: ≤ 150kg	6,67
26	Chai cao su	Dung tích: ≥ 0,5 lít	42,00
27	Cốc chia vạch (cốc đong) loại 1000 ml	Vật liệu: Thủy tinh chịu nhiệt, trong suốt	14,34
28	Đầu típ loại 10 - 1000µl	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1040,00
29	Đèn cồn	Dung tích: ≥ 50ml	10,67
30	Đèn hồng ngoại	Công suất: ≥ 100W	27,32
31	Đũa khuấy	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt Đường kính: ≥ 6mm	7,11
32	Dụng cụ bắt chó	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	16,51
33	Dụng cụ cắt tỉa lông	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,89
34	Dụng cụ chọc dò dạ cỏ (Trocar)	Vật liệu không gỉ; Dài: ≥ 15cm	6,67

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
35	Dụng cụ tắm ký sinh trùng cho động vật	Loại thông dụng, đảm bảo vệ sinh thú y	6,67
36	Dụng cụ thông thực quản	Loại thông dụng, đảm bảo an toàn cho động vật	6,67
37	Dụng cụ thông vú	Vật liệu không gỉ	20,00
38	Dụng cụ thụt rửa tử cung	Dung tích: ≥ 2 lít	26,67
39	Giá đựng ống nghiệm	Vật liệu không gỉ	26,00
40	Giá nhẩy	Phù hợp với từng loại động vật	1,89
41	Gióng cố định trâu (bò)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	16,04
42	Hộp đựng bông	Vật liệu không gỉ	99,69
43	Hộp đựng dụng cụ thú y	Kích thước: Dài: ≥ 10cm; Rộng: ≥ 30cm	40,00
44	Hộp đựng kim	Vật liệu không gỉ	92,69
45	Kéo mũi nhọn	Vật liệu không gỉ;	6,67
46	Kẹp có mấu	Vật liệu không gỉ;	2,22
47	Khay inox chữ nhật	Vật liệu không gỉ;	21,34
48	Kim khâu tổ chức	Vật liệu không gỉ	6,67
49	Kìm mỏ vịt	Dài: (0,2 ÷ 0,4) m	49,32
50	Kim tiêm các loại	Dài: (1 ÷ 3) cm	533,65
51	Kính hiển vi kết nối camera	Độ phóng đại ≥ 1000X Có camera; Độ phân giải camera: ≥ 5 Mpixels	22,66

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
52	Kính hiển vi	Độ phóng đại: ≥ 100X	63,99
53	Kính lúp	Độ phóng đại: ≥ 10X	2,50
54	Lưới lọc	Vật liệu không gỉ	13,30
55	Ly đựng tinh	Vật liệu: thủy tinh	10,66
56	Máng ăn	Phù hợp từng loại động vật	17,78
57	Máng uống	Phù hợp từng loại động vật	31,11
58	Máy ấp trứng gà, vịt	Không hoạt động; Thể hiện được cấu tạo cơ bản của máy. Kích thước: ≥ (60 x 60 x 60) cm	6,67
59	Máy cắt mỏ gà	Nhiệt độ dao cắt: (600 ÷ 800)°C	6,67
60	Máy đếm khuẩn lạc	Độ phân giải hình ảnh: (640 x 480 ÷ 4000 x 3000) pixels	2,89
61	Máy đo BOD	Đơn vị đo: mg/l (ppm) Xác định giá trị BOD: ≥ 7 ngày	1,94
62	Máy đo COD	- Khoảng đo oxy hòa tan: (0 ÷ 45)mg/l - Khoảng đo oxy bảo hòa: (0 ÷ 300)%	1,94
63	Máy đo độ đục	- Thang đo: (0,00 ÷ 1000) NTU - Độ chính xác: ± 0,2%	1,94
64	Máy đo chất rắn lơ lửng	- Dải đo: (10 ÷ 10000)mg/l - Độ chính xác: ± 5% giá trị đo hoặc ± 100 mg/l	1,94

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
65	Máy đo tổng số chất rắn hòa tan	- Dải đo: (0 ÷ 1999) ms/cm - Độ chính xác: ± 2%FS	1,94
66	Máy đo khí NH_3 trong không khí	Khoảng phát hiện: (0 ÷ 100)ppm	1,94
67	Máy đo mật độ tinh trùng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm	0,67
68	Máy đo pH	Thang đo: (0 ÷ 14)pH Độ chính xác: 0,0002	0,44
69	Máy phun thuốc sát trùng	Dung tích: ≥ 25 lít	0,44
70	Máy siêu âm	Chiều sâu quét của đầu dò mạc bụng: ≥ 10cm; Góc quét của đầu dò mạc bụng: ≥ 90°	0,33
71	Máy đo độ dày mỡ lưng	- Khoảng đo: (5 ÷ 40)mm - Sai số: ≤ 0,1mm	6,67
72	Máy xịt rửa chuồng trại	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,10
73	Micropipet loại 10 - 1000µl	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,67
74	Miếng lọc tinh	Loại thông dụng trên thị trường	10,66
75	Mô hình chuồng đẻ	Bằng các vật liệu thông dụng, có kích thước phù hợp với từng loại vật nuôi	0,44

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
76	Mô hình chuồng nuôi gà khép kín	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,67
77	Mô hình chuồng ép trâu bò	Bằng các vật liệu thông dụng, có kích thước phù hợp với vật nuôi	6,67
78	Mô hình chuồng lợn con sau cai sữa	Bằng các vật liệu thông dụng, có kích thước phù hợp với từng loại vật nuôi	6,67
79	Mô hình chuồng lợn đực giống	Bằng các vật liệu thông dụng, có kích thước phù hợp với từng loại vật nuôi	6,67
80	Mô hình chuồng nái mang thai	Bằng các vật liệu thông dụng, có kích thước phù hợp với từng loại vật nuôi	6,67
81	Mô hình chuồng nái nuôi con	Bằng các vật liệu thông dụng, có kích thước phù hợp với từng loại vật nuôi	6,67
82	Mô hình cơ quan sinh dục động vật	Đảm bảo cho người học thực hiện được các thao tác truyền tinh	0,11
83	Mô hình trại nuôi lợn khép kín	Không hoạt động được. Thể hiện được cơ chế hoạt động của trại lạnh	6,67
84	Nhiệt kế điện tử	Khoảng đo: (35 ÷ 45)°C	8,89
85	Nhiệt kế thủy ngân	Khoảng đo: (35 ÷ 45)°C	30,89

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
86	Nồi hấp tiệt trùng	Áp suất: ≥ 0,27Mpa Nhiệt độ tiệt trùng: (40 ÷ 140)°C	2,89
87	Núm uống	Bằng vật liệu không gỉ	40,00
88	Ống nghe	Vật liệu không gỉ	4,72
89	Panh cong	Vật liệu không gỉ;	2,00
90	Panh thẳng	Vật liệu không gỉ; Dài: (15 ÷ 24) cm	2,00
91	Phiến gõ	Vật liệu không gỉ	4,72
92	Phương tiện vận chuyển động vật tiêu hủy	Loại thông dụng, đảm bảo an toàn vệ sinh thú y	19,00
93	Quang phổ kế	Dải sóng: (190 ÷ 1100)nm Độ chính xác bước sóng: ± 0,5nm; Độ chính xác quang phổ: ± 0,3%	1,94
94	Que cấy chan	Vật liệu không gỉ, loại thông dụng dùng trong các phòng thí nghiệm	8,67
95	Que cấy đầu thẳng	Vật liệu không gỉ, loại thông dụng dùng trong các phòng thí nghiệm	8,67
96	Que cấy đầu tròn	Vật liệu không gỉ, loại thông dụng dùng trong các phòng thí nghiệm	8,67

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
97	Rọ mõm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	22,50
98	Tủ ấm	Dung tích: ≥ 75 lít Nhiệt độ: (30 ÷ 130)°C	3,56
99	Tủ ấm CO_2	Nhiệt độ: (8 ÷ 50)°C Khoảng CO2: (0 ÷ 20)%	3,56
100	Tủ lạnh	Dung tích: ≥ 50 lít	7,57
101	Tủ sấy	Dung tích: ≥ 75 lít Nhiệt độ: (30 ÷ 220)°C	2,89
102	Tủ thuốc thú y	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,34
103	Xe đẩy dụng cụ	Kích thước: - Dài: (0,6 ÷ 0,8) m - Rộng: (0,4 ÷ 0,5)m - Cao: (0,6 ÷ 0,8) m	42,01
104	Xylanh loại bán tự động	Dung tích: (20 ÷ 30) ml	119,67
105	Xylanh loại tự động	Dung tích: ≥ 1 ml	119,67
106	Xylanh loại vỏ kim loại 10ml	Vật liệu không gỉ;	2,00
107	Xylanh loại vỏ kim loại 20ml	Vật liệu không gỉ;	119,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Chó	Con	≥ 10kg/con	1
2	Ếch	Kg	≥ 0,05kg/con	0,10
3	Dê	Con	≥ 20kg/con	0,28
4	Gà	Con	≥ 1,5kg/con	0,78
5	Lợn	Con	≥ 20kg/con	0,89
6	Lợn đực giống	Con	Đủ tiêu chuẩn để khai thác tinh	0,01
7	Trâu (bò) đực giống	Con	Đủ tiêu chuẩn để khai thác tinh	0,01
8	Trâu (bò)	Con	≥ 100kg/con	0,12
9	Adrenalin	Ống	Loại phổ biến trên thị trường	6
10	Bàn chải	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
11	Bộ bảo hộ lao động	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn bảo hộ lao động	1
12	Bông thấm nước	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,45
13	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	16,3
14	Cafein	Ống	Loại phổ biến trên thị trường	6
15	Canxiclorid	Ống	Loại phổ biến trên thị trường	6
16	Chỉ khâu tổ chức	Cuộn	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ thú y	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
17	Chổi tre	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,4
18	Cốc đựng tinh trùng	Chiếc	Vật liệu: Thủy tinh chịu nhiệt, trong suốt	1
19	Cồn sát trùng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,9
20	Đá khô	Thanh	Đảm bảo vệ sinh, thông dụng trên thị trường, 12 thanh/lớp	1,17
21	Dây niêm phong	Chiếc	Theo tiêu chuẩn về thú y	9
22	Dây thừng	Chiếc	Chiều dài: ≥ 3 m	10
23	Dịch truyền (Glucose, Ringerlactat)	Chai	Mỗi loại 1 chai, loại phổ biến trên thị trường	1,22
24	Đinh Ghim	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,11
25	Găng tay sản khoa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4
26	Găng tay y tế	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6
27	Giấy A4	Ram	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,22
28	Giemsa	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,10

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
29	Hormone sinh sản các loại	Lọ	Loại phổ biến trên thị trường, 6 lọ/lớp	0,33
30	Khăn lau	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,8
31	La men	Chiếc	Thủy tinh, trong suốt, chịu nhiệt	2,4
32	Lưới lọc tinh	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
33	Magie sulphate	Ống	Loại phổ biến trên thị trường	6
34	Mẫu bệnh phẩm	Mẫu	Lấy và bảo quản theo đúng quy định	0,17
35	Môi trường MacConkey	Gram	Loại phổ biến trên thị trường	2,86
36	Môi trường PCA	Gram	Loại phổ biến trên thị trường	1,31
37	Môi trường pha chế tinh dịch	Gói	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
38	Môi trường TSI	Gram	Loại phổ biến trên thị trường	3,61
39	Muối	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
40	Nước cất	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
41	Oxytocin	Ống	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
42	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
43	Phiến kính	Chiếc	Thủy tinh, trong suốt, chịu nhiệt	2,4
44	Pin	Viên	Điện thế: ≤ 9V	8,15
45	Que thử thai cho lợn/trâu, bò	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
46	Strychnine sulphat	Ống	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
47	Sữa bò	Lít	Chọn đủ loại sữa cũ và mới để kiểm nghiệm	0,1
48	Thuốc điều trị sản khoa	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
49	Thuốc kháng sinh các loại	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,66
50	Thuốc sát trùng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12
51	Thuốc thú y các loại	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,66
52	Thuốc trị ký sinh trùng các loại	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
53	Tiêu bản tổ chức	Chiếc	Soi dưới kính hiển vi rõ nét	0,6
54	Tiêu bản vi khuẩn để soi kính hiển vi	Chiếc	Soi dưới kính hiển vi rõ nét hình thái vi khuẩn	0,6
55	Tinh cọng rạ	Liều	Đạt tiêu chuẩn	2
56	Tinh đông lạnh	Liều	Đạt tiêu chuẩn	2

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
57	Túi đựng mẫu	Chiếc	Theo tiêu chuẩn về túi đựng bệnh phẩm thú y	50
58	Vazơlin	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,02
59	Vắc xin	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,66
60	Vitamin các loại	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,66
61	Vôi bột	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	35
62	Xylanh nhựa	Chiếc	Dung tích: (3 ÷ 5) ml	3,5

(Xem tiếp Công báo số 415 + 416)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng